

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ TP.HỒ CHÍ MINH
KHOA KINH TẾ VÀ LUẬT**

Tiến sĩ Nguyễn Văn Sơn



BÀI GIẢNG

KINH TẾ QUỐC TẾ

**TÀI LIỆU LƯU HÀNH NỘI BỘ
TP.HỒ CHÍ MINH – THÁNG 9 NĂM 2010**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ TP.HỒ CHÍ MINH
KHOA KINH TẾ VÀ LUẬT**



Tiến sĩ **NGUYỄN VĂN SƠN**

KINH TẾ QUỐC TẾ

Đặt vấn đề

- ❑ Quan hệ kinh tế quốc tế bắt đầu từ hoạt động thương mại quốc tế, rồi kéo theo sự di chuyển của nguồn lực kinh tế trên phạm vi thế giới.
- ❑ Hiểu rõ qui luật vận động của thương mại quốc tế sẽ cho phép chính phủ đề ra được những chính sách phù hợp nhằm khai thác tốt nhất các nguồn lực kinh tế quốc tế để phục vụ cho công cuộc phát triển kinh tế quốc gia.



Đặt vấn đề

- Do đó, môn kinh tế quốc tế sẽ nghiên cứu 3 vấn đề cơ bản sau đây:
 - (1) Lý thuyết thương mại quốc tế.
 - (2) Chính sách thương mại quốc tế.
 - (3) Hội nhập kinh tế và các định chế hợp tác kinh tế quốc tế.

3



Bố cục

1. Tổng quan về kinh tế quốc tế.
2. Lý thuyết cổ điển về thương mại quốc tế.
3. Lý thuyết hiện đại về thương mại quốc tế.
4. Lý thuyết về lợi thế cạnh tranh.
5. Các công cụ của chính sách thương mại quốc tế.
6. Chính sách bảo hộ mậu dịch.
7. Chính sách tự do hóa thương mại.
8. Các xu hướng toàn cầu hóa và khu vực hóa.
9. Các định chế hợp tác kinh tế quốc tế.

4



KINH TẾ QUỐC TẾ CHƯƠNG 1



TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ QUỐC TẾ

Mục tiêu nghiên cứu



- Cung cấp cái nhìn tổng thể về hoạt động kinh tế quốc tế.
- Giúp sinh viên phân bổ kế hoạch nghiên cứu cho phù hợp.

Những nội dung chính

1. Khái niệm thương mại quốc tế.
2. Đặc điểm của thương mại quốc tế.
3. Tầm quan trọng của thương mại quốc tế.
4. Mục tiêu, nhiệm vụ của môn kinh tế quốc tế.
5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.

7

1. Khái niệm thương mại quốc tế

Đó là hành vi mua bán liên quốc gia (qua biên giới hoặc mua bán tại chỗ với người nước ngoài) nhận thanh toán bằng ngoại tệ. Nó bao gồm các khía cạnh sau:

- Đối tượng mua bán (theo phân ngành thương mại).
- Lợi ích của thương mại quốc tế.
- Mô thức thương mại quốc tế.
- Môi trường hoạt động của thương mại quốc tế.

8

Phân ngành và đối tượng mua bán

- Thương mại hàng hóa – đối tượng là sản phẩm hàng hóa hữu hình.
- Thương mại dịch vụ – đối tượng là sản phẩm hàng hóa vô hình.



9

Lợi ích của thương mại quốc tế

Giúp nâng cao hiệu quả nền kinh tế trên căn bản:

- Phân công lao động quốc tế, có điều kiện để thực hiện toàn dụng nhân lực và sử dụng tiết kiệm tài nguyên kinh tế quốc gia.
- Chuyên môn hóa sản xuất trên diện hẹp, nâng cao qui mô lợi suất kinh tế các doanh nghiệp.
- Cân đối cung – cầu của nền kinh tế một cách có hiệu quả nhất.

10

Mô thức thương mại quốc tế

☐ Mô thức thương mại quốc tế chung của các quốc gia:

- Xuất khẩu sản phẩm có lợi thế so sánh.
- Nhập khẩu sản phẩm không có lợi thế so sánh.



11

Mô thức thương mại quốc tế

☐ Các nhân tố quyết định mô thức thương mại quốc tế của một nước:

- Sự khác biệt về điều kiện tự nhiên.
- Sự khác biệt về năng suất lao động (do khác biệt về các yếu tố vốn, lao động, kỹ thuật công nghệ...).
- Lợi thế kinh tế nhờ *qui mô bên trong* (qui mô lợi suất kinh tế của các đơn vị sản xuất) và *qui mô bên ngoài* (qui mô của các ngành kinh tế).

12

Môi trường hoạt động của thương mại quốc tế

- Môi trường thương mại – từ thương mại tự do (cạnh tranh hoàn hảo) đến độc quyền.
- Môi trường sản xuất – liên quan đến sự di chuyển nguồn lực đầu tư quốc tế, tác động lên chính sách công nghiệp, chính sách đầu tư của các quốc gia.
- Môi trường tài chính – cán cân thanh toán quốc tế, tỷ giá hối đoái...

13

2. Đặc điểm của thương mại quốc tế

- Qui mô lớn, tăng trưởng nhanh.
- Các nước công nghiệp phát triển giữ vai trò thống trị trong hoạt động thương mại quốc tế.
- Nhưng vị thế của các nước đang phát triển cũng ngày càng trở nên quan trọng hơn.
- Tính chất phát triển của thương mại quốc tế ngày càng phức tạp hơn.



14

Tăng trưởng GDP và XNK của thế giới (giai đoạn 1995 – 2005)

	Năm 2005 (tỷ USD)	Tỷ trọng năm 2005 (%)	1995 – 2005 (%/năm)
1. GDP	44.983	100,0	4,9
• Các nước CNPT	35.529	79,0	4,6
• Các nước ĐPT	9.454	21,0	6,6
2. Xuất khẩu (FOB)	10.393	100,0	10,2
• Các nước CNPT	7.351	70,7	8,8
• Các nước ĐPT	3.042	29,3	11,5
3. Nhập khẩu (CIF)	10.653	100,0	10,0
• Các nước CNPT	7.791	73,1	9,4
• Các nước ĐPT	2.862	26,9	12,2

Nguồn: World Development Report (World Bank, 2007).

Ghi chú: Xuất nhập khẩu chỉ kể hàng hóa, chưa tính phần dịch vụ.

15

Những kết luận rút ra từ tình hình tăng trưởng GDP và XNK của thế giới

- ❑ Đến năm 2005, qui mô xuất nhập khẩu hàng hóa toàn thế giới chiếm hơn 23% GDP của thế giới cùng năm. Nếu tính cả xuất nhập khẩu dịch vụ thì tỷ trọng này sẽ vượt hơn 1/4 GDP.
- ❑ Nhịp độ tăng xuất nhập khẩu hàng hóa thế giới giai đoạn 1995–2005 đạt bình quân 10%/năm, nhanh gấp hơn 2 lần mức tăng GDP toàn thế giới cùng kỳ.

16

Những kết luận rút ra từ tình hình tăng trưởng GDP và XNK của thế giới

- ❑ Các nước đang phát triển chiếm 1/5 GDP của thế giới năm 2005, nhưng đã chi phối hơn 1/4 hoạt động xuất nhập khẩu cùng năm.
- ❑ Tính chung trong quan hệ giao dịch năm 2005 về thương mại hàng hóa, các nước đang phát triển xuất siêu còn các nước công nghiệp phát triển nhập siêu.

17

Tính chất phát triển phức tạp của thương mại quốc tế



- ❑ Xuất hiện nhiều phương thức kinh doanh mới (thương mại điện tử, mua bán nợ thương mại, cho thuê tài chính...).
- ❑ Liên kết chặt chẽ hơn, nhưng cạnh tranh cũng khốc liệt hơn (việc sáp nhập các MNCs ngày càng trở nên phổ biến).

18

Tính chất phát triển phức tạp của thương mại quốc tế

- ❑ Nhiều tồn tại gây tranh cãi: bảo hộ mậu dịch, phân biệt đối xử... (gây thiệt hại cho các nước nghèo).
- ❑ Sự phối hợp chính sách thương mại đa phương ngày càng đa dạng – các xu hướng toàn cầu hóa và khu vực hóa là không thể đảo ngược.

19

3. Tầm quan trọng của thương mại quốc tế

- ❑ Chính sách kinh tế đối ngoại bao gồm 3 mối quan hệ cơ bản:
 - Thương mại quốc tế;
 - Đầu tư quốc tế; và
 - Tài chính quốc tế.



20

3. Tầm quan trọng của thương mại quốc tế

- Thương mại quốc tế giữ vai trò quan trọng hàng đầu trong chính sách kinh tế đối ngoại:
 - Phối hợp với đầu tư và tài chính quốc tế thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa và duy trì sự phát triển bền vững của nền kinh tế.
 - Góp phần nâng cao vị thế kinh tế của quốc gia trên thế giới.

21

4. Mục tiêu, nhiệm vụ của môn Kinh tế quốc tế

Trang bị kiến thức khoa học cho sinh viên, đáp ứng 3 mục tiêu:

- (1) Về mặt lý thuyết, giải thích được nguyên nhân vì sao mậu dịch phát sinh giữa các quốc gia, mô thức thương mại quốc tế thường được áp dụng như thế nào, lợi ích của nó ra sao ?

22

4. Mục tiêu, nhiệm vụ của môn Kinh tế quốc tế

Trang bị kiến thức khoa học cho sinh viên, đáp ứng 3 mục tiêu:

- (2) Về mặt chính sách, hiểu rõ môi trường của hoạt động kinh tế quốc tế bao gồm những vấn đề cơ bản gì? Trong đó, mối quan hệ trụ cột là chính sách thương mại quốc tế mà các quốc gia thường áp dụng như thế nào để có thể đạt được lợi ích kinh tế tối đa.

23

4. Mục tiêu, nhiệm vụ của môn Kinh tế quốc tế

Trang bị kiến thức khoa học cho sinh viên, đáp ứng 3 mục tiêu:

- (3) Về mặt thực tiễn, hiểu rõ các xu hướng phát triển chính của quan hệ hội nhập kinh tế và các định chế hợp tác kinh tế quốc tế.

24

5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của môn Kinh tế quốc tế

- ❑ Đối tượng nghiên cứu: các mối quan hệ cùng với qui luật vận động của thương mại quốc tế và sự di chuyển nguồn lực kinh tế quốc tế trên phạm vi thế giới từ trước đến nay.
- ❑ Phương pháp nghiên cứu: áp dụng phương pháp thực chứng; kết hợp với phương pháp mô hình hóa (khái quát hóa khoa học).

25

5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của môn Kinh tế quốc tế

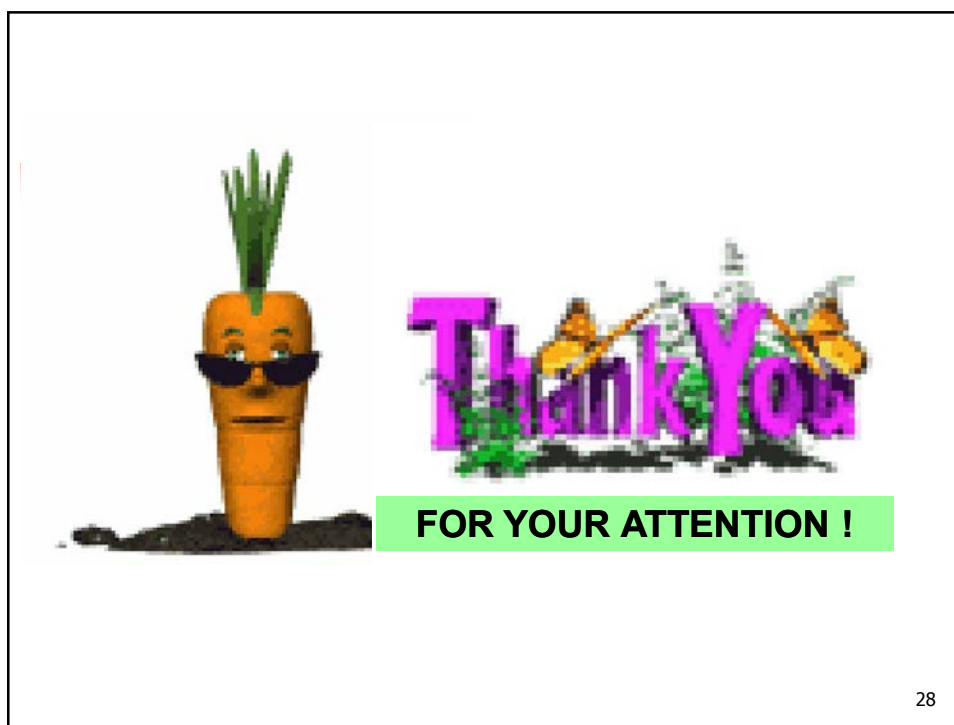
- ❑ Nội dung cơ bản gồm 3 phần:
 - Lý thuyết thương mại quốc tế (chương 2, 3, 4).
 - Chính sách thương mại quốc tế và các quan hệ khác có liên quan (chương 5, 6, 7).
 - Một số vấn đề cơ bản về hội nhập kinh tế quốc tế (chương 8, 9).

26

Câu hỏi ôn tập

1. Những lợi ích cơ bản của hoạt động thương mại quốc tế là gì ?
2. Phân tích môi trường hoạt động của thương mại quốc tế.
3. Trình bày đặc điểm phát triển của thương mại quốc tế hiện nay.
4. Hãy phân tích tầm quan trọng của thương mại quốc tế trong chính sách phát triển kinh tế quốc gia.

27



28



KINH TẾ QUỐC TẾ CHƯƠNG 2



LÝ THUYẾT CỐ ĐIỂN VỀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

Mục tiêu



Tìm hiểu:

*nguyên nhân;
mô thức hoạt động;
và, lợi ích*

của thương mại quốc tế
theo quan điểm của các
lý thuyết cổ điển.

Những nội dung chính

1. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối của A. Smith.
2. Quy luật lợi thế so sánh của D. Ricardo.
3. Lý thuyết chi phí cơ hội của Haberler.



3

1. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối của A. Smith (*Absolute Advantage*)

(Được trình bày trong tác phẩm: “Khảo luận về bản chất và nguyên nhân sự giàu có của các quốc gia” – Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations, 1776).

- Thuyết bàn tay vô hình và quan điểm mậu dịch tự do của Adam Smith.
- Nội dung cơ bản của lý thuyết lợi thế tuyệt đối.
- Minh họa lý thuyết lợi thế tuyệt đối bằng yếu tố định lượng.
- Ưu, nhược điểm của lý thuyết lợi thế tuyệt đối.

4



Thuyết bàn tay vô hình và quan điểm mật dịch tự do của A. Smith

- Mọi hành vi kinh tế của mỗi cá nhân đều được sự dẫn dắt của một bàn tay vô hình (*The Invisible Hand*) – đó là *tự lợi*.
- Khi thực hiện tốt mục đích tự lợi, người ta cũng đồng thời đáp ứng tốt lợi ích của tập thể và xã hội.

5



Thuyết bàn tay vô hình và quan điểm mật dịch tự do của A. Smith

- Do vậy, chính quyền không cần phải can thiệp vào hoạt động của các doanh nghiệp và cá nhân, hãy để cho họ hoạt động tự do.
- Đó là cơ sở của chủ trương mật dịch tự do của Adam Smith.

6

Nội dung cơ bản của lý thuyết lợi thế tuyệt đối

- ❑ Lợi thế tuyệt đối là sự khác biệt tuyệt đối về năng suất lao động (cao hơn) hay chi phí lao động (thấp hơn) để làm ra cùng loại sản phẩm so với quốc gia giao thương.



7

Nội dung cơ bản của lý thuyết lợi thế tuyệt đối

- ❑ Yêu cầu mỗi quốc gia:
 - Chuyên môn hóa sản xuất vào các loại sản phẩm có lợi thế tuyệt đối để xuất khẩu.
 - Đồng thời, nhập khẩu trở lại những sản phẩm không có lợi thế tuyệt đối.

8

Nội dung cơ bản của lý thuyết lợi thế tuyệt đối

- Hệ quả là,
 - Tài nguyên quốc gia được khai thác có hiệu quả hơn;
 - Các quốc gia giao thương đều có lợi hơn so với khi không có trao đổi mậu dịch quốc tế.

9

Minh họa lý thuyết lợi thế tuyệt đối bằng yếu tố định lượng

- Giả thiết về năng suất lao động của hai quốc gia giao thương:

Sản phẩm	Mỹ	Anh
Lúa mì (bushels/giờ-người)	6	1
Vải (yards/giờ-người)	4	5

- Mỹ có lợi thế tuyệt đối về lúa mì (w), năng suất gấp 6 lần của Anh.
- Anh có lợi thế tuyệt đối về vải (c), năng suất gấp 1,25 lần của Mỹ.

10

Minh họa lý thuyết lợi thế tuyệt đối bằng yếu tố định lượng

- Qua chuyên môn hóa sản xuất và trao đổi mậu dịch quốc tế (tỷ lệ $6w = 6c$), kết quả như sau:

	Trường hợp tự cung tự cấp	Chuyên môn hóa sản xuất	Sau khi trao đổi mậu dịch	Lợi ích tăng thêm
Mỹ	$6w + 4c$	12w (2 giờ)	$6w + 6c$	2c
Anh	6w	30c (6 giờ)	$6w + 24c$	24c
Thế giới	$12w + 4c$	$12w + 30c$	$12w + 30c$	26c

- Lợi ích của từng quốc gia và của toàn thế giới đều tăng lên.

11

Ưu, nhược điểm của lý thuyết lợi thế tuyệt đối

- Ưu điểm:

- Nhận thức được tính ưu của chuyên môn hóa xuất và phân công lao quốc tế.
- Đặt quan hệ giao thương giữa các quốc gia trên cơ sở bình đẳng, các bên cùng có lợi.



12

Ưu, nhược điểm của lý thuyết lợi thế tuyệt đối

Nhược điểm:

- Không giải thích được liệu có xảy ra trao đổi mâu dịch giữa một cường quốc kinh tế (có hầu hết mọi lợi thế tuyệt đối) với một nước nhỏ (hầu như không có lợi thế tuyệt đối nào so với bên kia) hay không ?

13

2. Qui luật lợi thế so sánh của David Ricardo (*Comparative Advantage*)

(Được trình bày trong tác phẩm: “*Những nguyên lý kinh tế chính trị và thuế*” – *Principles of Political Economy and Taxation*, 1817).

- Giả thiết về mô hình thương mại quốc tế đơn giản của David Ricardo.
- Nội dung cơ bản của qui luật lợi thế so sánh.
- Phân tích lợi ích của mâu dịch quốc tế theo qui luật lợi thế so sánh.
- Cách thức tổng quát xác định lợi thế so sánh và mô hình thương mại quốc tế của một quốc gia.
- Công thức tính mức lợi thế so sánh của sản phẩm.
- Ưu, nhược điểm của lý thuyết lợi thế so sánh.

14



Giả thiết về mô hình thương mại quốc tế đơn giản của D. Ricardo

- Mô hình chỉ có 2 quốc gia và 2 loại sản phẩm.
- Mậu dịch tự do – thị trường cạnh tranh hoàn hảo.
- Lao động di chuyển tự do trong mỗi quốc gia, nhưng không di chuyển trên phạm vi thế giới.

15



Giả thiết về mô hình thương mại quốc tế đơn giản của D. Ricardo

- Không tính chi phí vận chuyển hàng hóa.
- Kỹ thuật sản xuất giữa 2 quốc gia giống nhau.
- Nhập lượng (*Inputs*) của 2 loại sản phẩm cũng giống nhau – theo lý thuyết tính giá trị bằng lao động.

16

Nội dung cơ bản của qui luật lợi thế so sánh

- ❑ Một quốc gia không có lợi thế tuyệt đối trong cả 2 loại sản phẩm so với quốc gia kia vẫn có lợi khi tham gia trao đổi mậu dịch nếu chuyên môn hóa sản xuất vào *sản phẩm có lợi thế tuyệt đối so với sản phẩm còn lại ở trong nước.*
- ❑ Đó là *sản phẩm có lợi thế tương đối (hay lợi thế so sánh)* so với thị trường thế giới.

17

Nội dung cơ bản của qui luật lợi thế so sánh

- ❑ Yêu cầu mỗi quốc gia:
 - Chuyên môn hóa sản xuất vào các loại sản phẩm có lợi thế so sánh để xuất khẩu.
 - Đồng thời, nhập khẩu trở lại những sản phẩm không có lợi thế so sánh.



18

Phân tích lợi ích của mậu dịch quốc tế theo qui luật lợi thế so sánh

- Giả thiết về năng suất lao động của hai quốc gia giao thương:

Sản phẩm	Mỹ	Anh
Lúa mì (bushels/giờ-người)	6	1
Vải (yards/giờ-người)	4	2

- Mỹ có lợi thế tuyệt đối trên cả 2 sản phẩm, nhưng so sánh với năng suất của Anh thì Mỹ có lợi thế so sánh về lúa mì ($6/1 > 4/2$).
- Anh không có lợi thế tuyệt đối trên cả 2 sản phẩm, nhưng so sánh với năng suất của Mỹ thì Anh có lợi thế so sánh về vải ($2/4 > 1/6$).

19

Phân tích lợi ích của mậu dịch quốc tế theo qui luật lợi thế so sánh

- Qua chuyên môn hóa sản xuất và trao đổi mậu dịch quốc tế (tỷ lệ $6w = 6c$), kết quả như sau:

	Trường hợp tự cung tự cấp	Chuyên môn hóa sản xuất	Sau khi trao đổi mậu dịch	Lợi ích tăng thêm
Mỹ	$6w + 4c$	12w (2 giờ)	$6w + 6c$	2c
Anh	6w	12c (6 giờ)	$6w + 6c$	6c
Thế giới	$12w + 4c$	$12w + 12c$	$12w + 12c$	8c

- Khung trao đổi mậu dịch tương đối giữa 2 quốc gia: **$4c < 6w < 12c$** .
- Lợi ích của từng nước và toàn thế giới đều tăng lên.

20

Xác định lợi thế so sánh và mô hình thương mại quốc tế của một quốc gia

Giả thiết trong cùng một khoảng thời gian nhất định, QGI sản xuất được a_1 sản phẩm A và b_1 sản phẩm B; QGII sản xuất được a_2 sản phẩm A và b_2 sản phẩm B.

- **Khi $a_1/a_2 > b_1/b_2$ (hoặc $a_1/b_1 > a_2/b_2$):** QGI có LTSS trên sản phẩm A (CMH sản xuất để xuất khẩu A, nhập khẩu B); QGII có LTSS trên sản phẩm B (CMH sản xuất để xuất khẩu B, nhập khẩu A).
- **Khi $a_1/a_2 < b_1/b_2$ (hoặc $a_1/b_1 < a_2/b_2$):** QGI có LTSS trên sản phẩm B (CMH sản xuất để xuất khẩu B, nhập khẩu A); QGII có LTSS trên sản phẩm A (CMH sản xuất để xuất khẩu A, nhập khẩu B).

21

Xác định lợi thế so sánh và mô hình thương mại quốc tế của một quốc gia

- Nếu tính bằng chi phí thì phải đảo dấu các bất đẳng thức nêu trên.
- Nếu các *bất đẳng thức* trên biến thành *đẳng thức* thì sẽ không có trao đổi mậu dịch quốc tế, do không xác định được lợi thế so sánh. Nhưng trường hợp này hầu như không thể xảy ra trong thực tế.

22

Công thức tính mức lợi thế so sánh của sản phẩm

$$RCA_X = (E_{X1}/E_C) \div (E_{X2}/E_W)$$

- E_{X1} – Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm X (1 năm) của quốc gia.
- E_C – Tổng kim ngạch xuất khẩu (1 năm) của quốc gia.
- E_{X2} – Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm X (1 năm) của thế giới.
- E_W – Tổng kim ngạch xuất khẩu (1 năm) của thế giới.
- RCA_X – Hệ số biểu thị lợi thế so sánh của sản phẩm X:
 - $RCA \leq 1$: Sản phẩm không có lợi thế so sánh.
 - $1 < RCA < 2,5$: Sản phẩm có lợi thế so sánh, mức lợi thế cao dần khi RCA tiến tới 2,5.
 - $RCA \geq 2,5$: Sản phẩm có lợi thế so sánh rất cao.

23

Ưu, nhược điểm của lý thuyết lợi thế so sánh

- Ưu điểm:
 - Chứng minh được rằng tất cả các quốc gia lớn nhỏ khác nhau, dù có lợi thế tuyệt đối hay không, đều có lợi khi giao thương với nhau.



24

Ưu, nhược điểm của lý thuyết lợi thế so sánh

Nhược điểm:

- Không giải thích được vì sao năng suất lao động hơn kém nhau giữa các quốc gia (trong chi phí sản xuất chỉ tính yếu tố lao động, bỏ qua nhiều yếu tố khác).
- Các tính toán chỉ dựa trên căn bản hàng đổi hàng, chưa dựa trên giá cả quốc tế và quan hệ tỷ giá.
- Không thấy cơ cấu nhu cầu tiêu dùng ở mỗi quốc gia cũng có ảnh hưởng đến quan hệ thương mại quốc tế, nên không xác định được giá cả tương đối của sản phẩm đem trao đổi giữa các quốc gia.

25

3. Lý thuyết chi phí cơ hội của Haberler (*Opportunity Cost Theory*)

- Vấn đề đặt ra từ những hạn chế của lý thuyết tính giá trị bằng lao động.
- Nội dung cơ bản của lý thuyết chi phí cơ hội.
- Xác định lợi thế so sánh của một quốc gia thông qua chi phí cơ hội.
- Phân tích lợi ích của mậu dịch quốc tế với chi phí cơ hội không đổi.
- Ưu, nhược điểm của lý thuyết chi phí cơ hội.

26

Vấn đề đặt ra từ những hạn chế của lý thuyết tính giá trị bằng lao động

- Lý thuyết tính giá trị bằng lao động không phù hợp với thực tế. Bởi vì,
 - Lao động không phải là yếu tố chi phí duy nhất để sản xuất ra sản phẩm (còn nhiều yếu tố khác như: vốn, kỹ thuật, đất đai...).

27

Vấn đề đặt ra từ những hạn chế của lý thuyết tính giá trị bằng lao động

- Lý thuyết tính giá trị bằng lao động không phù hợp với thực tế. Bởi vì,
 - Lao động không đồng nhất và không phải được sử dụng với cùng một tỷ lệ trong tất cả các loại sản phẩm (nó là yếu tố khả biến do phụ thuộc vào một số điều kiện như: tay nghề, kinh nghiệm, công cụ lao động, năng suất lao động, môi trường làm việc...).

28

Vấn đề đặt ra từ những hạn chế của lý thuyết tính giá trị bằng lao động



- ❑ Do đó, cần có cách giải thích khác về chi phí sản xuất toàn diện và phù hợp hơn.
- ❑ Năm 1936 Gottfried Haberler đã đưa ra lý thuyết chi phí cơ hội để giải thích qui luật lợi thế so sánh.

29

Nội dung cơ bản của lý thuyết chi phí cơ hội

- ❑ Chi phí cơ hội của một sản phẩm (X) là số lượng sản phẩm loại khác mà người ta phải hi sinh để có đủ tài nguyên sản xuất thêm một đơn vị sản phẩm X.
- ❑ Chi phí cơ hội không đổi (*Constant Opportunity Costs*) trong mỗi nước, nhưng lại khác nhau giữa các quốc gia.

30

Nội dung cơ bản của lý thuyết chi phí cơ hội

- Do đó, mỗi quốc gia cần phải:
 - Chuyên môn hóa sản xuất *hoàn toàn* vào các sản phẩm có chi phí cơ hội nhỏ hơn so với thị trường thế giới để xuất khẩu.
 - Đồng thời, nhập khẩu trở lại những sản phẩm có chi phí cơ hội lớn hơn so với thị trường thế giới.

31

Xác định lợi thế so sánh của một quốc gia thông qua chi phí cơ hội

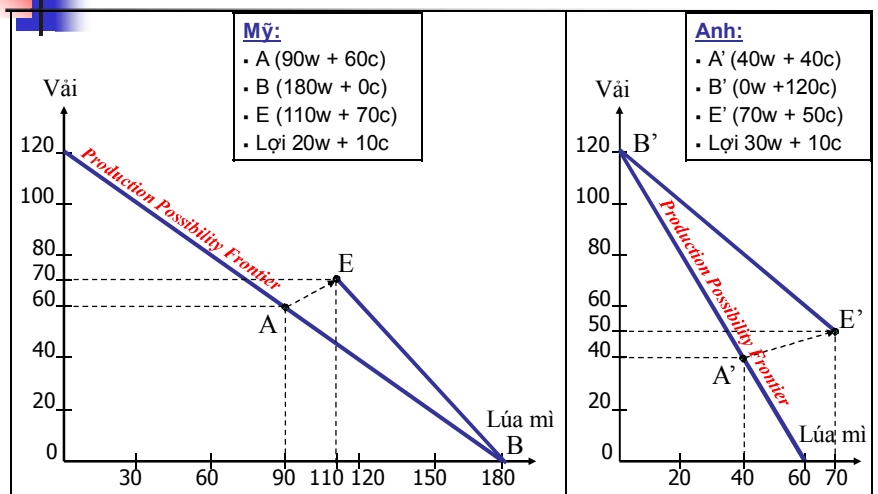
- Giả thiết về năng suất lao động của hai quốc gia giao thương:

Sản phẩm	Mỹ	Anh
Lúa mì (bushels/giờ-người)	6	1
Vải (yards/giờ-người)	4	2

- Sản xuất lúa mì: chi phí cơ hội của Mỹ $1w = 4/6 = 2/3c$, *thấp hơn* chi phí cơ hội của Anh $1w = 2/1 = 2c$. Mỹ có lợi thế so sánh về lúa mì.
- Sản xuất vải: chi phí cơ hội của Anh $1c = 1/2w$, *thấp hơn* chi phí cơ hội của Mỹ $1c = 6/4 = 3/2w$. Anh có lợi thế so sánh về vải.

32

Phân tích lợi ích của mậu dịch quốc tế với chi phí cơ hội không đổi



33

Phân tích lợi ích của mậu dịch quốc tế với chi phí cơ hội không đổi

- Do chi phí cơ hội không đổi nên đường giới hạn khả năng sản xuất của mỗi quốc gia là đường thẳng.
- Nhờ chuyên môn hóa sản xuất hoàn toàn và trao đổi mậu dịch quốc tế ($70w = 70c$) mà mức tiêu dùng (E và E') đã vượt quá giới hạn khả năng sản xuất của từng quốc gia.

34

Ưu, nhược điểm của lý thuyết chi phí cơ hội

Ưu điểm:

- Xem xét các yếu tố chi phí toàn diện hơn lý thuyết tính giá trị bằng lao động của Adam Smith và David Ricardo.
- Có tính đến các yếu tố giá cả và tỷ giá trao đổi trong mậu dịch quốc tế.



35

Ưu, nhược điểm của lý thuyết chi phí cơ hội

Nhược điểm:

- Luận điểm *chi phí cơ hội không đổi* không phù hợp với thực tế.
- Do đó, yêu cầu chuyên môn hóa sản xuất *hoàn toàn* cũng không phù hợp với thực tế – nhất là đối với các nước nhỏ phải chuyên môn hóa sản xuất hoàn toàn trong điều kiện không chi phối được giá cả thị trường thế giới sẽ gặp nhiều khó khăn, bất lợi.

36

Kết luận chương 2

- ❑ Nguyên nhân cơ bản làm phát sinh thương mại quốc tế chính là lợi thế so sánh hơn kém nhau giữa các quốc gia.
- ❑ Nhưng cách giải quyết vấn đề của các học thuyết cổ điển còn nhiều điểm hạn chế. Chúng sẽ được làm cho hoàn thiện hơn trong các học thuyết hiện đại về thương mại quốc tế sau này.

37

Câu hỏi ôn tập

1. Lợi thế tuyệt đối là gì ? Hãy trình bày mô thức thương mại quốc tế và lợi ích của thương mại quốc tế theo lý thuyết lợi thế tuyệt đối.
2. Lợi thế so sánh là gì ? Hãy trình bày mô thức thương mại quốc tế và lợi ích của thương mại quốc tế theo qui luật lợi thế so sánh.
3. Nêu một số sản phẩm biểu hiện lợi thế so sánh của nền kinh tế Việt Nam hiện nay. Tính mức lợi thế so sánh của vài sản phẩm cụ thể.

38

Câu hỏi ôn tập

4. Chi phí cơ hội là gì ? Trình bày cách thức xác định lợi thế so sánh thông qua chi phí cơ hội.
5. Hãy phân tích lợi ích của mậu dịch quốc tế với chi phí cơ hội không đổi.
6. Trình bày ưu, nhược điểm của lý thuyết chi phí cơ hội.

39



Thank You

FOR YOUR ATTENTION !

40



KINH TẾ QUỐC TẾ CHƯƠNG 3



LÝ THUYẾT HIỆN ĐẠI VỀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

Mục tiêu



1. Tìm hiểu nguyên nhân; mô thức; và lợi ích của thương mại quốc tế theo quan điểm của các lý thuyết hiện đại.
2. Nghiên cứu nguyên nhân và cách thức di chuyển các nguồn lực kinh tế quốc tế.



Những nội dung chính

1. Lý thuyết chuẩn về mậu dịch quốc tế.
2. Lý thuyết H – O (Heckscher – Ohlin).
3. Lý thuyết H – O – S (với sự bổ sung của Paul A. Samuelson).

3



1. Lý thuyết chuẩn về mậu dịch quốc tế

- Các điều kiện của mô hình chuẩn về thương mại quốc tế.
- Phân tích lợi ích của mậu dịch quốc tế với chi phí cơ hội gia tăng.
- Phân tích tỷ lệ mậu dịch.
- Nhận xét mô hình chuẩn về thương mại quốc tế.

4

Các điều kiện của mô hình chuẩn về thương mại quốc tế

- Chi phí cơ hội gia tăng.
- Đường giới hạn khả năng sản xuất với chi phí cơ hội gia tăng.
- Đường bàng quan.
- Trạng thái cân bằng nội địa có liên quan đến giá cả hàng hóa.



5

Chi phí cơ hội gia tăng (Increasing Opportunity Costs)

- Trong điều kiện tài nguyên kinh tế hữu hạn (chi phí khai thác ngày càng tăng), việc tập trung nguồn lực cho các sản phẩm có lợi thế so sánh (*loại 1*) làm tăng tương đối chi phí sản xuất của các sản phẩm này.

6

Chi phí cơ hội gia tăng (Increasing Opportunity Costs)

- ❑ Mặt khác, trình độ sản xuất ngày càng được nâng cao, một số sản phẩm hiện thời chưa phải là lợi thế so sánh (*loại 2*) nhưng năng suất sẽ được nâng cao, làm giảm chi phí sản xuất tương đối trong tương lai để trở thành lợi thế so sánh mới.

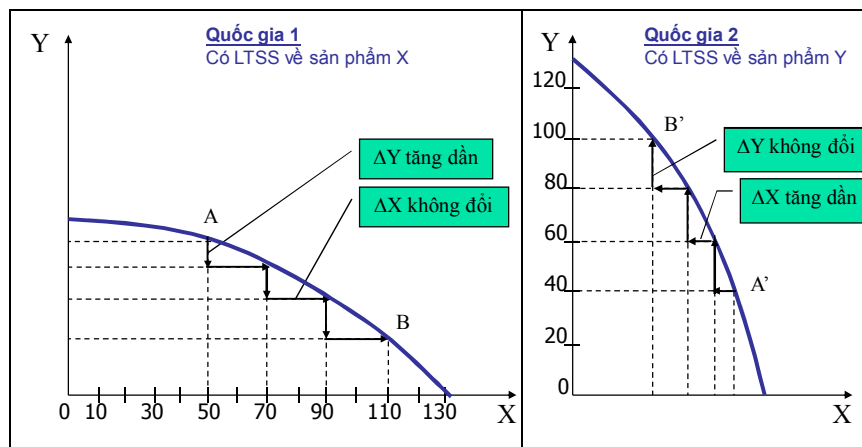
7

Chi phí cơ hội gia tăng (Increasing Opportunity Costs)

- ❑ Do đó, số lượng sản phẩm *loại 2* phải hi sinh để có đủ tài nguyên sản xuất thêm một đơn vị sản phẩm *loại 1* sẽ tăng tương đối theo thời gian chứ không phải bất biến.

8

Đường giới hạn khả năng sản xuất với chi phí cơ hội gia tăng



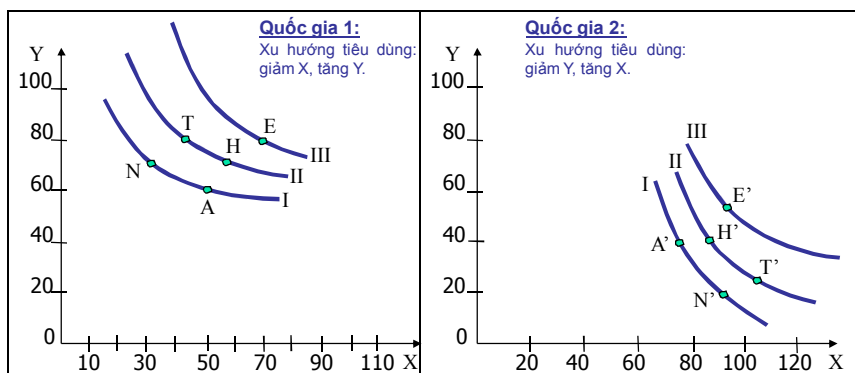
9

Đường giới hạn khả năng sản xuất với chi phí cơ hội gia tăng

- Đường giới hạn sản xuất (PPF) là một đường cong, bẻ lõm hướng vào gốc tọa độ.
- Số lượng sản phẩm không có lợi thế so sánh phải giảm đi để có thể sản xuất thêm một sản phẩm có lợi thế so sánh gọi là *tỷ lệ dịch chuyển biên tế (Marginal Rate of Transformation - MRT)*.
- Giá trị MRT được đo bằng độ dốc tiếp tuyến của đường PPF tại điểm sản xuất.

10

Đường bàng quan (Community Indifference Curves)



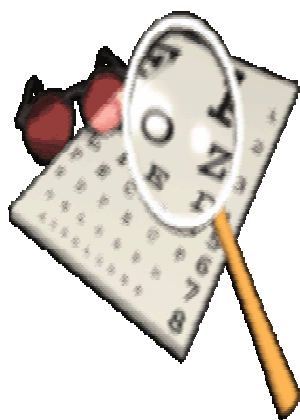
11

Đường bàng quan (Community Indifference Curves)

- ❑ Đường bàng quan (CIC_s) là chùm đường cong, mặt lồi hướng vào góc tọa độ. Mỗi điểm trên một đường cong là một rổ hàng hóa tiêu dùng (X,Y).
- ❑ Khi dịch chuyển trên cùng một đường CIC, phải giảm một số lượng nhất định mặt hàng này để có thể thêm vào rổ một đơn vị mặt hàng kia, nhưng mức thỏa mãn tiêu dùng không đổi.

12

Đường bàng quan (Community Indifference Curves)



- Tại một điểm bất kỳ trên một đường CIC, muốn tăng mức thỏa mãn tiêu dùng (không giảm mặt hàng này mà lấy thêm mặt hàng kia vào rổ chẳng hạn), thì phải chuyển điểm tiêu dùng lên một đường CIC khác cao hơn.

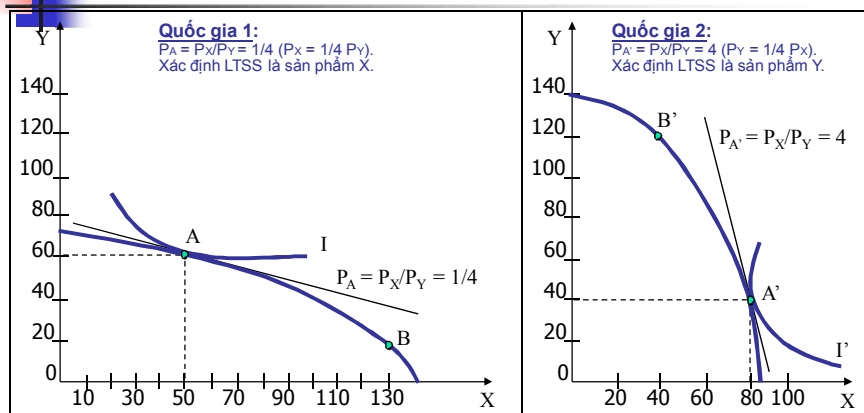
13

Đường bàng quan (Community Indifference Curves)

- Số lượng sản phẩm có lợi thế so sánh phải bỏ ra để thay thế bằng một đơn vị sản phẩm không có lợi thế so sánh (mà mức thỏa mãn tiêu dùng vẫn không đổi) gọi là *tỷ lệ thay thế biên tế* (*Marginal Rate of Substitution – MRS*).
- Giá trị MRS được đo bằng độ dốc tiếp tuyến của đường CIC tại điểm tiêu dùng.

14

Trạng thái cân bằng nội địa có liên quan đến giá cả hàng hóa



Tại điểm cân bằng nội địa độ dốc các tiếp tuyến MRT và MRS trùng nhau. Chỉ số so sánh giá cả sản phẩm tại điểm cân bằng (P_X/P_Y) bằng với MRT và MRS.

15

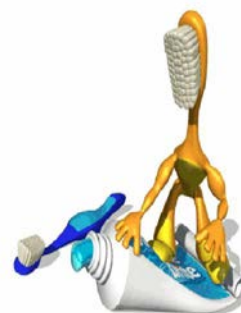
Trạng thái cân bằng nội địa có liên quan đến giá cả hàng hóa

- Khi không trao đổi mậu dịch quốc tế, *trạng thái cân bằng nội địa có liên quan đến giá cả hàng hóa (Internal Equilibrium Relative Commodity Price)* của một quốc gia xảy ra khi (và chỉ khi) đường PPF và đường CIC gần gốc tọa độ nhất gặp nhau tại một điểm mà các tiếp tuyến MRT và MRS trùng nhau.

16

Trạng thái cân bằng nội địa có liên quan đến giá cả hàng hóa

- ❑ Tại đó, lợi ích của sản xuất và tiêu dùng **nội địa** đạt cực đại (trong điều kiện tự cấp tự túc).
- ❑ Chỉ số so sánh giá cả hàng hóa tại điểm cân bằng (P_X/P_Y) bằng với độ dốc của các tiếp tuyến MRT và MRS.



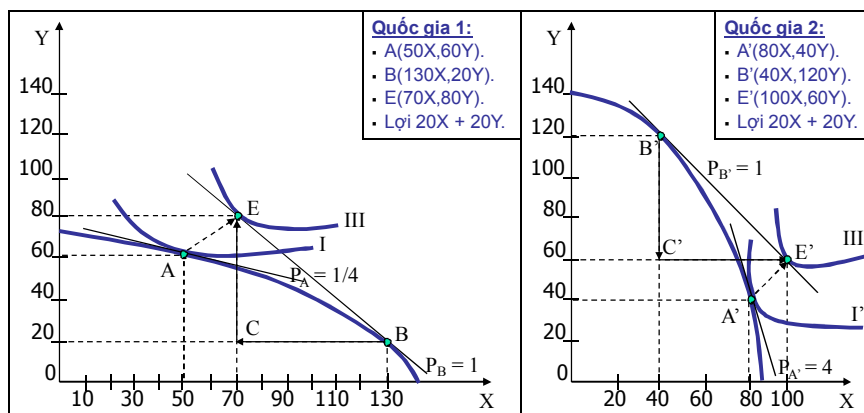
17

Phân tích lợi ích của mậu dịch quốc tế với chi phí cơ hội gia tăng

- ❑ Cơ sở của lợi ích khi có chuyên môn hóa sản xuất và trao đổi mậu dịch.
- ❑ Các thành phần của lợi ích (từ trao đổi mậu dịch và chuyên môn hóa sản xuất).
- ❑ Lợi ích của mậu dịch quốc tế dựa trên cơ sở thị hiếu tiêu dùng khác nhau.

18

Cơ sở của lợi ích khi có chuyên môn hóa sản xuất và trao đổi mật dịch



19

Cơ sở của lợi ích khi có chuyên môn hóa sản xuất và trao đổi mật dịch

- Chi phí cơ hội gia tăng nên cả hai quốc gia đều chuyên môn hóa sản xuất *không* hoàn toàn.
- Sản lượng chuyển từ điểm cân bằng nội địa (A và A') đến điểm cân bằng mật dịch giữa 2 quốc gia (B và B').

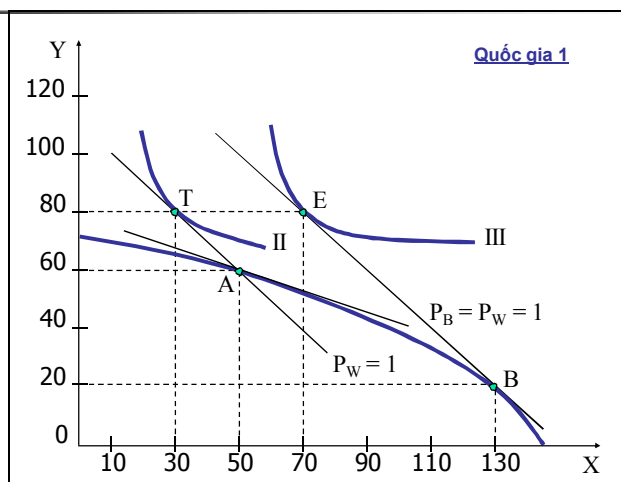
20

Cơ sở của lợi ích khi có chuyên môn hóa sản xuất và trao đổi mật dịch

- ❑ Chỉ số so sánh giá cả hàng hóa tại điểm cân bằng mật dịch của 2 nước bằng nhau ($P_B = P_{B'} = 1$). Sau khi trao đổi ($60X = 60Y$), các điểm tiêu dùng (E và E') đã chuyển lên đường bàng quan cao nhất.
- ❑ Các nước nhỏ, dù không chi phối giá cả thị trường thế giới, vẫn đạt được lợi ích từ mật dịch như trên.

21

Các thành phần của lợi ích (từ trao đổi mật dịch và chuyên môn hóa sản xuất)



22

Các thành phần của lợi ích (từ trao đổi mậu dịch và chuyên môn hóa sản xuất)

- ❑ Khi chưa chuyên môn hóa sản xuất, nếu chỉ số so sánh giá cả hàng hóa bằng với thị trường thế giới ($P_W = 1$) từ điểm cân bằng nội địa A(50X,60Y) vẫn có thể trao đổi mậu dịch ($20X = 20Y$).
- ❑ Qua đó, cơ cấu tiêu dùng đạt đến T(30X,80Y) trên đường bàng quan cao hơn.
- ❑ Lợi ích tăng khi chuyển từ A đến T là nhờ trao đổi mậu dịch.

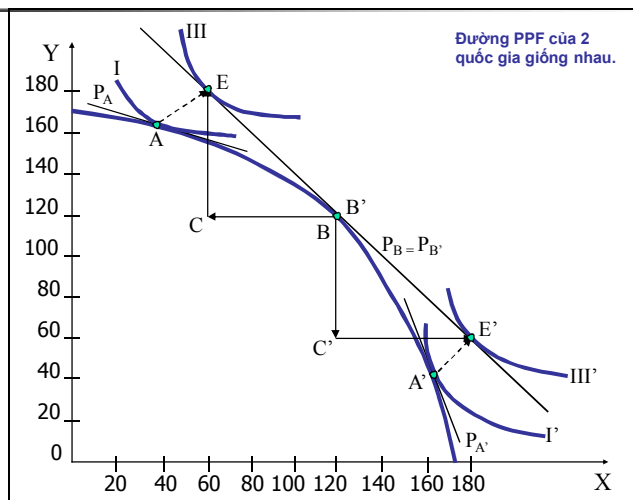
23

Các thành phần của lợi ích (từ trao đổi mậu dịch và chuyên môn hóa sản xuất)

- ❑ Khi có chuyên môn hóa sản xuất, sản lượng tăng từ A(50X,60Y) đến B(130X,20Y). Tại điểm cân bằng mậu dịch ($P_B = P_W = 1$) cho phép trao đổi $60X = 60Y$.
- ❑ Cơ cấu tiêu dùng đạt đến điểm E(70X,80Y) trên đường bàng quan cao nhất.
- ❑ Lợi ích tăng khi chuyển từ T đến E là nhờ chuyên môn hóa sản xuất.

24

Lợi ích của mậu dịch quốc tế trên cơ sở thị hiếu tiêu dùng khác nhau



25

Lợi ích của mậu dịch quốc tế trên cơ sở thị hiếu tiêu dùng khác nhau

- Quốc gia 1: có lợi thế so sánh sản phẩm X; điểm cân bằng nội địa tại A(40X, 160Y).
- Quốc gia 2: có lợi thế so sánh sản phẩm Y; điểm cân bằng nội địa tại A'(160X, 40Y).
- Hai quốc gia chuyên môn hóa sản xuất đến khi gặp nhau tại điểm cân bằng mậu dịch: B trùng với B' (120X, 120Y) và $P_B = P_{B'} = 1$.

26

Lợi ích của mậu dịch quốc tế trên cơ sở thị hiếu tiêu dùng khác nhau

- Do thị hiếu tiêu dùng ở 2 quốc gia khác nhau, vẫn xảy ra việc trao đổi mậu dịch ($60X = 60Y$)
- Điểm tiêu dùng của quốc gia 1 chuyển từ A đến E($60X, 180Y$), lợi được $20X + 20Y$.
- Điểm tiêu dùng của quốc gia 2 chuyển từ A' đến E'($180X, 60Y$), lợi được $20X + 20Y$.

27

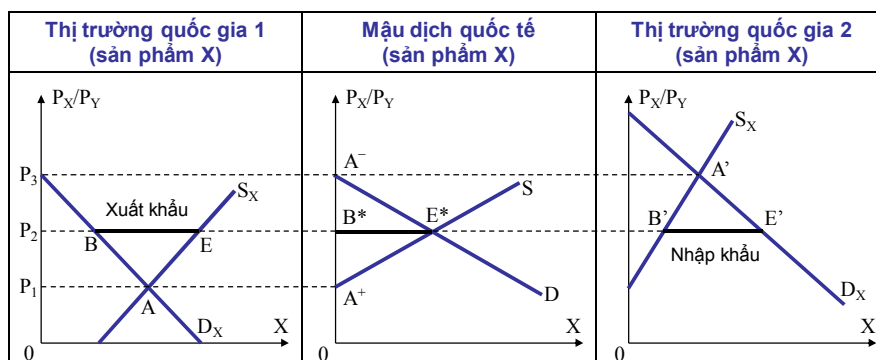
Phân tích tỷ lệ mậu dịch

- Phân tích cân bằng mậu dịch cục bộ.
- Tuyến đề cung.
- Phân tích cân bằng mậu dịch tổng quát.
- Tỷ lệ mậu dịch.



28

Phân tích cân bằng mậu dịch cục bộ



29

Phân tích cân bằng mậu dịch cục bộ

Khi không có trao đổi mậu dịch:

- Quốc gia 1: điểm cân bằng nội địa (X) tại A, chỉ số so sánh giá cả P_1 , không có xuất khẩu ($A^+ = 0$ trên đường cung mậu dịch quốc tế).
- Quốc gia 2: điểm cân bằng nội địa (X) tại A', chỉ số so sánh giá cả P_3 không có nhập khẩu ($A^- = 0$ trên đường cầu mậu dịch quốc tế).

30

Phân tích cân bằng mậu dịch cục bộ

Khi có trao đổi mậu dịch:



- ❑ Chỉ số so sánh giá cả (P_X/P_Y) chuyển dịch hướng vào nhau giữa P_1 và P_3 .
- ❑ Quốc gia 1 sẽ sản xuất X nhiều hơn mức cầu nội địa ở A để có sản lượng xuất khẩu.
- ❑ Quốc gia 2 sẽ cầu X nhiều hơn mức cung nội địa ở A' và sẵn sàng nhập khẩu.

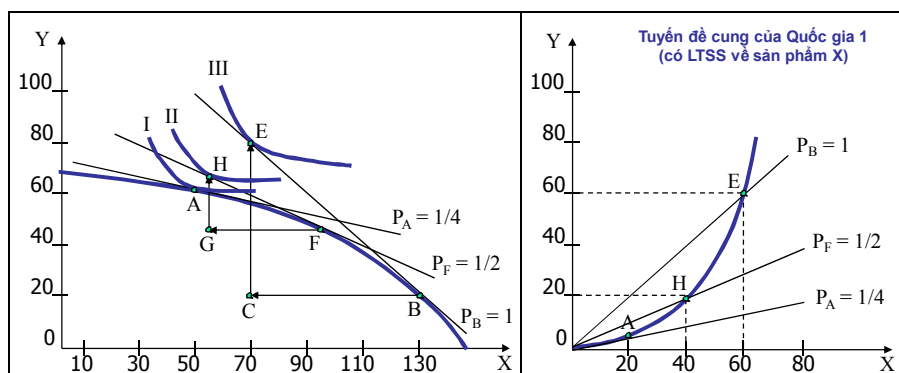
31

Phân tích cân bằng mậu dịch cục bộ

- ❑ Khi cung của Quốc gia 1 (BE) đáp ứng được cầu của Quốc gia 2 (B'E'), đường cung và đường cầu mậu dịch quốc tế gặp nhau tại E^* , (P_X/P_Y) gặp nhau ở mức P_2 , khối lượng trao đổi mậu dịch quốc tế là (B^*E^*).
- ❑ Phân tích cân bằng mậu dịch cục bộ cho thấy *do quan hệ cung – cầu, chỉ số so sánh giá cả sản phẩm tại điểm cân bằng mậu dịch của 2 quốc gia phải bằng nhau.*

32

Tuyến đề cung (Offer Curves) của quốc gia 1 – có LTSS về sản phẩm X



33

Tuyến đề cung (Offer Curves) của quốc gia 1 – có LTSS về sản phẩm X

- Tại (A) không có trao đổi mậu dịch.
- Tại F ($P_F = 1/2$), trao đổi $40X = 20Y$ (điểm tiêu dùng chuyển lên H trên đường bàng quan II).
- Tại B ($P_B = 1$), trao đổi $60X = 60Y$ (điểm tiêu dùng chuyển lên E trên đường bàng quan III, có lợi nhất). QG1 sẵn sàng trao đổi tại điểm cân bằng mậu dịch này.

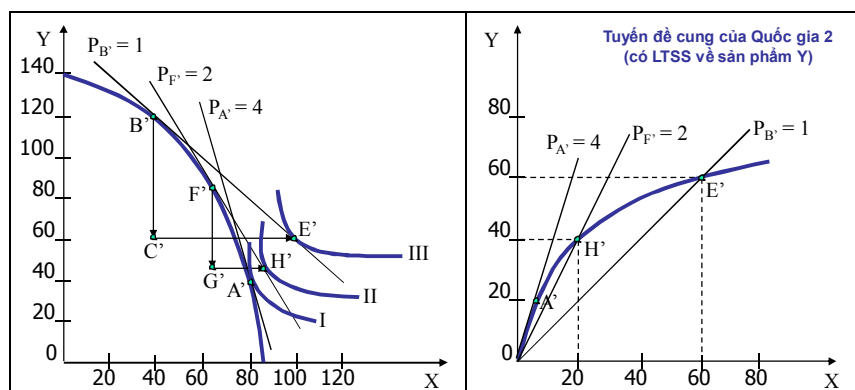
34

Tuyến đề cung (Offer Curves) của quốc gia 1 – có LTSS về sản phẩm X

- ❑ Quỹ tích của những điểm có thể xảy ra trao đổi mậu dịch với tỷ lệ trao đổi khác nhau phụ thuộc vào chỉ số so sánh giá cả hàng hóa ở mỗi điểm (được qui chiếu ra như hình bên phải), là tuyến đề cung của Quốc gia 1 (có lợi thế so sánh về sản phẩm X).

35

Tuyến đề cung (Offer Curves) của quốc gia 2 – có LTSS về sản phẩm Y



36

Tuyến đề cung (Offer Curves) của quốc gia 2 – có LTSS về sản phẩm Y

- ❑ Tại (A') không có trao đổi mậu dịch.
- ❑ Tại F' ($P_{F'} = 2$), trao đổi $40Y = 20X$ (điểm tiêu dùng chuyển lên H' trên đường bàng quan II).
- ❑ Tại B' ($P_{B'} = 1$), trao đổi $60Y = 60X$ (điểm tiêu dùng chuyển lên E' trên đường bàng quan III, có lợi nhất), QG2 sẵn sàng trao đổi tại điểm cân bằng mậu dịch này.

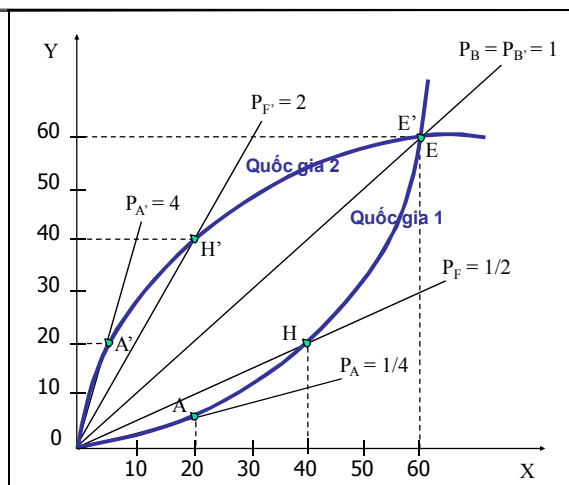
37

Tuyến đề cung (Offer Curves) của quốc gia 2 – có LTSS về sản phẩm Y

- ❑ Quỹ tích của những điểm có thể xảy ra trao đổi mậu dịch với tỷ lệ trao đổi khác nhau phụ thuộc vào chỉ số so sánh giá cả hàng hóa ở mỗi điểm (được qui chiếu ra như hình bên phải), là tuyến đề cung của Quốc gia 2 (có lợi thế so sánh về sản phẩm Y).

38

Phân tích cân bằng mật dịch tổng quát



39

Phân tích cân bằng mật dịch tổng quát

- Tại những điểm 2 tuyến đề cung không giao nhau, P_X/P_Y không cân bằng, hành vi thương mại của 2 quốc gia khác nhau:
 - Tại mức $P_F = 1/2$ (tỷ lệ trao đổi $40X = 20Y$), QG1 giảm xuất khẩu X làm tăng P_X và P_X/P_Y tăng dần lên điểm cân bằng.
 - Tại mức $P_F = 2$ (tỷ lệ trao đổi $40Y = 20X$), QG2 giảm xuất khẩu Y làm tăng P_Y và P_X/P_Y giảm dần xuống điểm cân bằng.

40

Phân tích cân bằng mậu dịch tổng quát

- ❑ Khi 2 tuyến đề cung gặp nhau, chỉ số so sánh giá cả hàng hóa cân bằng ($P_B = P_{B'} = 1$), tỷ lệ trao đổi mậu dịch cũng cân bằng ($60X = 60Y$), lợi ích của 2 quốc gia đạt cực đại (tại E và E').
- ❑ Do đó, Quốc gia 1 sẵn sàng xuất khẩu 60X để nhập lại 60Y; và Quốc gia 2 cũng sẵn sàng xuất khẩu 60Y để nhập lại 60X.

41

Tỷ lệ mậu dịch (Terms of Trade)

- ❑ Trong mô hình đơn giản (2 quốc gia, 2 sản phẩm):

$$TLMD = \frac{P_{(XK)}}{P_{(NK)}}$$



$P_{(XK)}$ – giá hàng xuất khẩu, $P_{(NK)}$ – giá hàng nhập khẩu.

Nghịch đảo tỷ lệ mậu dịch của Quốc gia 1 bằng tỷ lệ mậu dịch của Quốc gia 2, và ngược lại.

42

Tỷ lệ mậu dịch (Terms of Trade)

- Trong mô hình kinh tế thế giới nhiều hơn 2 quốc gia và 2 sản phẩm:

$$TLMD = \frac{IP_{(XK)}}{IP_{(NK)}}$$

$IP_{(XK)}$ – Chỉ số giá hàng xuất khẩu

$IP_{(NK)}$ – Chỉ số giá hàng nhập khẩu

$$IP_{(XK, NK)} = \frac{\sum_{i=1}^n IP_i \cdot a_i}{\sum_{i=1}^n a_i}$$

IP_i – Chỉ số giá mặt hàng i

a_i – Trọng số mặt hàng i

$$IP_i = \frac{P_{i(1)}}{P_{i(0)}}$$

$P_{i(1)}$ – Giá cuối năm mặt hàng i

$P_{i(0)}$ – Giá đầu năm mặt hàng i

43

Hai hướng tác động làm tăng tỷ lệ mậu dịch

- Điều tiết cho chỉ số giá hàng xuất khẩu tăng nhanh hơn so với chỉ số giá hàng nhập khẩu;
- Trường hợp ngược lại, kìm giữ cho chỉ số giá hàng xuất khẩu giảm chậm hơn so với chỉ số giá hàng nhập khẩu.

44

Nhận xét mô hình chuẩn về mậu dịch quốc tế

- ❑ Nghiên cứu trong những điều kiện phù hợp với thực tế:
 - Chi phí cơ hội gia tăng;
 - Chuyên môn hóa sản xuất không hoàn toàn;
 - Có tính đến yếu tố giá cả, quan hệ so sánh giá cả;
 - Quan hệ cung – cầu và sự khác biệt về cơ cấu nhu cầu tiêu dùng giữa các quốc gia...

45

Nhận xét mô hình chuẩn về mậu dịch quốc tế

- ❑ Đã giải thích khá đầy đủ và khoa học về nguyên nhân, cách thức, xu hướng phát triển và hiệu quả của thương mại quốc tế.
- ❑ Tuy nhiên, lý thuyết chuẩn chưa giải thích rõ vì sao có sự khác nhau về đường giới hạn khả năng sản xuất của các quốc gia (là một nguyên nhân cơ bản dẫn đến quan hệ trao đổi mậu dịch quốc tế) ?.

46

2. Lý thuyết H – O (Heckscher – Ohlin)

Lý thuyết H – O do Eli F. Heckscher đề xướng năm 1919; được Bertil Ohlin hoàn thiện năm 1933 trong tác phẩm “*Thương mại quốc tế và liên khu vực – Interregional and International Trade*”.

- Những giả thiết của Heckscher và Ohlin.
- Yếu tố thâm dụng.
- Yếu tố dư thừa.
- Lý thuyết H – O.



47

Những giả thiết của Eli F. Heckscher và Bertil Ohlin



- Mô hình gồm 2 quốc gia (1 và 2), 2 sản phẩm (X và Y); 2 yếu tố sản xuất (L – lao động; K – vốn); sản phẩm X thâm dụng lao động và sản phẩm Y thâm dụng vốn.
- Hai quốc gia có trình độ kỹ thuật – công nghệ như nhau.

48

Những giả thiết của Eli F. Heckscher và Bertil Ohlin

- Lợi suất theo qui mô không đổi (*Constant Returns to Scale*) trong sản xuất cả 2 sản phẩm ở 2 quốc gia.
- Chuyên môn hóa sản xuất không hoàn toàn.
- Thị hiếu tiêu dùng ở 2 quốc gia giống nhau.
- Thị trường sản phẩm và các yếu tố sản xuất có tính cạnh tranh hoàn hảo.

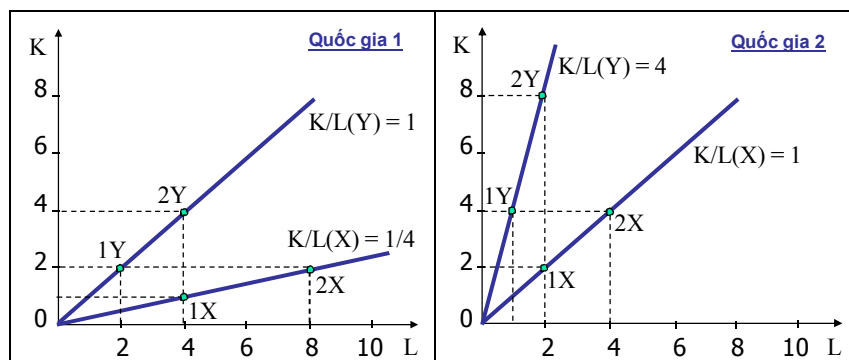
49

Những giả thiết của Eli F. Heckscher và Bertil Ohlin

- Các yếu tố sản xuất tự do di chuyển trong nước, nhưng không di chuyển giữa các quốc gia với nhau.
- Mậu dịch quốc tế là mậu dịch tự do; không tính chi phí vận chuyển; không có thuế quan và những rào cản thương mại khác.

50

Yếu tố thâm dụng (Intensive Factor)



51

Yếu tố thâm dụng (Intensive Factor)

- ❑ $K/L(Y) > K/L(X)$: Y thâm dụng vốn và X thâm dụng lao động.
- ❑ Trong cả 2 quốc gia, Y thâm dụng vốn còn X thâm dụng lao động, vì độ dốc của đường $K/L(Y)$ đều lớn hơn độ dốc của đường $K/L(X)$.
- ❑ Lưu ý, yếu tố thâm dụng chỉ mang tính tương đối, vì nó căn cứ vào tỷ số K/L chứ không phải số lượng tuyệt đối của yếu tố K hoặc L được sử dụng trong đơn vị sản phẩm.

52

Yếu tố dư thừa ***(Abundant Factor)***

- Khái niệm *yếu tố dư thừa* chỉ sự dồi dào của một quốc gia về một yếu tố sản xuất (K hay L), xác định theo 1 trong 2 cách sau:
 - Tính bằng tổng số vốn và lao động quốc gia sẵn có để dùng vào sản xuất. Nếu $T_K/T_L(QG1) < T_K/T_L(QG2)$ thì QG1 dư thừa lao động; QG2 dư thừa vốn.
 - Tính bằng giá cả các yếu tố sản xuất: P_K là lãi suất (r) và P_L là tiền lương (w). Nếu $P_K/P_L(QG1) > P_K/P_L(QG2)$ thì QG1 dư thừa lao động; QG2 dư thừa vốn.

53

Yếu tố dư thừa ***(Abundant Factor)***

- Lưu ý, sự dư thừa yếu tố sản xuất của một quốc gia cũng chỉ có tính chất tương đối, vì căn cứ vào các tỷ số T_K/T_L và P_K/P_L (hay r/w).



54

Lý thuyết H – O



- Yêu cầu mang tính qui luật.
- Tỷ lệ cân đối các yếu tố sản xuất.
- Biểu đồ minh họa lý thuyết H – O.

55

Yêu cầu mang tính qui luật

- Một quốc gia sẽ chuyên môn hóa sản xuất để xuất khẩu sản phẩm thâm dụng yếu tố sản xuất mà quốc gia đó dư thừa tương đối;
- Đồng thời, nhập khẩu trở lại sản phẩm thâm dụng yếu tố sản xuất mà quốc gia đó khan hiếm tương đối.

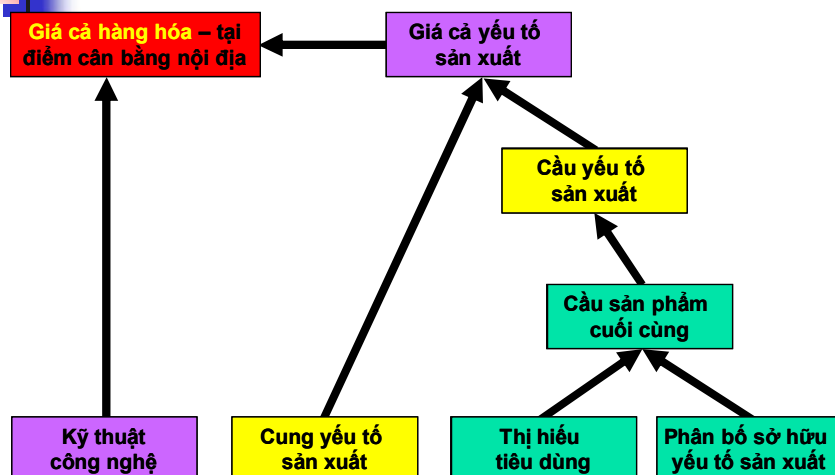
56

Tỷ lệ cân đối các yếu tố sản xuất

- ❑ Được qui định bởi sự khác biệt về nguồn lực (các yếu tố sản xuất dư thừa hay khan hiếm tương đối) của mỗi quốc gia.
- ❑ Dẫn đến sự khác biệt về giá cả hàng hóa.
- ❑ Là nguồn gốc để xác định lợi thế so sánh và mô hình mậu dịch của mỗi quốc gia (xuất khẩu, nhập khẩu loại sản phẩm gì ?)

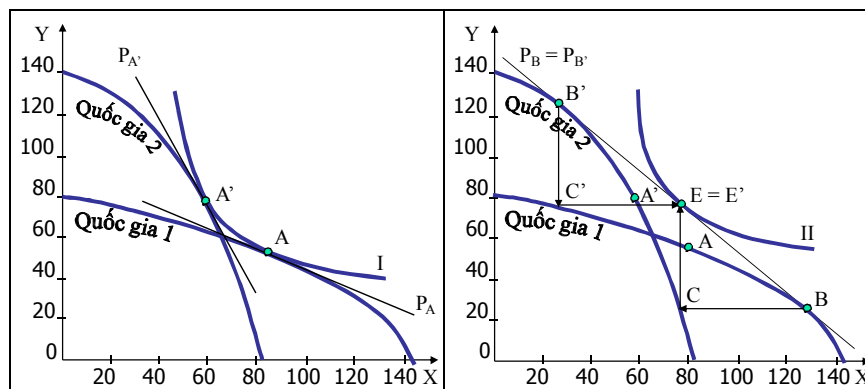
57

Quá trình tạo nên sự khác biệt về giá cả hàng hóa giữa các quốc gia



58

Minh họa lý thuyết H – O



59

Minh họa lý thuyết H – O

- ❑ Thị hiếu tiêu dùng ở 2 quốc gia giống nhau nên khi chưa có trao đổi mậu dịch đường bàng quan I của 2 quốc gia trùng nhau (hình bên trái).
- ❑ $P_A < P_{A'}$ nên Quốc gia 1 có LTSS sản phẩm X (thâm dụng lao động) và sẽ xuất khẩu X; Quốc gia 2 có LTSS sản phẩm Y (thâm dụng vốn) và sẽ xuất khẩu Y.

60

Minh họa lý thuyết H – O

- ❑ Quá trình CMHSX diễn ra đến khi $P_B = P_{B'}$, qua trao đổi mậu dịch ($BCE = B'C'E'$), điểm tiêu dùng của 2 quốc gia chuyển lên đường bàng quan II ($E = E'$).
- ❑ Trong điều kiện sự khác biệt giá cả hàng hóa gia quyết định mậu dịch, lợi ích 2 quốc gia thu được không phải là cao nhất.

61

3. Lý thuyết H – O – S (với sự bổ sung của P.A. Samuelson)

Năm 1948, Paul Anthony Samuelson đóng góp bổ sung vào lý thuyết H – O để tạo thành lý thuyết H – O – S.

- ❑ Sự cân bằng giá cả các yếu tố sản xuất.
- ❑ Lý thuyết H – O – S.
- ❑ Phân tích sự cân bằng tương đối và cân bằng tuyệt đối.
- ❑ Ưu, nhược điểm của lý thuyết H – O – S.



62

Sự cân bằng giá cả các yếu tố sản xuất

- ❑ P. A. Samuelson đưa ra *Lý thuyết cân bằng giá cả các yếu tố sản xuất* (trong tác phẩm *International Trade and the Equalisation of Factor Prices*, năm 1948).
- ❑ Theo Samuelson, thương mại quốc tế sẽ dẫn đến sự cân bằng tương đối và cân bằng tuyệt đối giá cả các yếu tố sản xuất giữa các quốc gia giao thương với nhau.

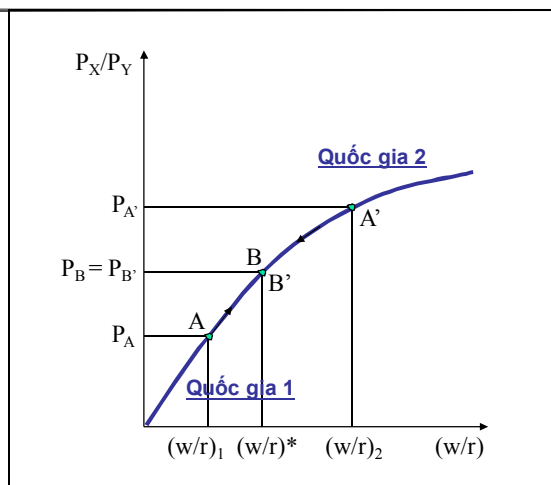
63

Lý thuyết H – O – S

- ❑ Sự khác biệt giá cả các yếu tố sản xuất giữa các quốc gia làm phát sinh thương mại quốc tế;
- ❑ Đến lượt nó, thương mại quốc tế làm giảm dần sự khác biệt đó, dẫn đến sự cân bằng tương đối và cân bằng tuyệt đối giá cả các yếu tố sản xuất giữa các quốc gia giao thương với nhau.

64

Phân tích sự cân bằng tương đối và cân bằng tuyệt đối



65

Phân tích sự cân bằng tương đối và cân bằng tuyệt đối

□ Cân bằng tương đối:

- Xảy ra khi điểm cân bằng mật dịch 2 quốc gia gặp nhau ($B = B'$). Khi đó,
- *Chỉ số so sánh giá cả hàng hóa* (P_X/P_Y) 2 quốc gia bằng nhau ($P_B = P_{B'}$); và
- *Chỉ số so sánh giá cả yếu tố sản xuất* (P_L/P_K) cũng bằng nhau tại mức $(w/r)^*$.

66

Phân tích sự cân bằng tương đôi và cân bằng tuyệt đối

- Cân bằng tuyệt đối:
 - Theo giả thiết của lý thuyết H – O, mật dịch quốc tế làm tăng giá cả yếu tố sản xuất dư thừa và giảm giá cả yếu tố sản xuất khan hiếm.
 - Cuối cùng dẫn đến sự cân bằng tuyệt đối giá cả yếu tố sản xuất giữa 2 quốc gia.

67

Phân tích sự cân bằng tương đôi và cân bằng tuyệt đối

- Kiểm chứng thực tế, có sự di chuyển yếu tố sản xuất giữa các quốc gia theo chiều hướng:
 - Vốn đi từ nước có lãi suất thấp đến nước có lãi suất cao;
 - Lao động đi từ nước có giá nhân công thấp đến nước có giá nhân công cao.



68

Phân tích sự cân bằng tương đối và cân bằng tuyệt đối

- Ý nghĩa thực tiễn:
 - Bên cạnh việc xuất nhập khẩu hàng hóa, các quốc gia còn có thể xuất nhập khẩu trực tiếp các yếu tố sản xuất.
 - Việc nhập khẩu yếu tố sản xuất khan hiếm cho phép các quốc gia khai thác nguồn lực đầu tư bổ sung rất tốt để đẩy mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa nền kinh tế.

69

Ưu, nhược điểm của lý thuyết H – O – S

- Chỉ rõ nguồn gốc phát sinh thương mại quốc tế là sự khác biệt giá cả yếu tố sản xuất giữa các quốc gia.
- Đồng thời, nhận biết được tính qui luật về sự giảm dần cách biệt giá cả yếu tố sản xuất và xu hướng dịch chuyển nguồn lực sản xuất giữa các quốc gia.

70

Ưu, nhược điểm của lý thuyết H – O – S

- ❑ Nhưng lý thuyết H – O – S vẫn có nhược điểm, hạn chế, như:
 - Trong chi phí sản xuất chưa tính đến các yếu tố tài nguyên thiên nhiên, vốn nhân lực (*human capital*).
 - Không tính đến lợi thế kinh tế nhờ qui mô bên trong (*Economic Scale*) và bên ngoài (*qui mô các ngành kinh tế*).

71

Ưu, nhược điểm của lý thuyết H – O – S

- ❑ Nhưng lý thuyết H – O – S vẫn có nhược điểm, hạn chế, như:
 - Lý tưởng hóa các điều kiện thương mại phi thực tế: không đề cập đến các hàng rào thương mại, không tính chi phí vận chuyển.
 - Chỉ dựa vào điều kiện thị trường tự do có tính cạnh tranh hoàn hảo mà không đề cập đến vai trò của chính phủ trong việc điều tiết thị trường và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế...

72

Kết luận chương 3

- ❑ Các lý thuyết hiện đại đã góp phần làm cho hệ thống lý thuyết về thương mại quốc tế ngày càng hoàn chỉnh hơn.
- ❑ Qua đó, cần nhận thức sâu sắc hơn rằng:
 - Lợi thế so sánh của mỗi quốc gia sẽ giảm dần theo thời gian (do sự giảm dần cách biệt giá cả yếu tố sản xuất và chi phí cơ hội gia tăng ngày càng nhanh hơn).

73

Kết luận chương 3

- ❑ Qua đó, cần nhận thức sâu sắc hơn rằng:
 - Vì vậy, yêu cầu từng quốc gia phải khai thác triệt để, hợp lý lợi thế so sánh đang có và không ngừng đầu tư phát triển để tạo ra lợi thế so sánh mới cho nền kinh tế.
 - Mặt khác, hiện tượng các yếu tố sản xuất (hay nguồn lực sản xuất) di chuyển giữa các quốc gia là có thực, dẫn đến quan hệ đầu tư quốc tế phát triển ngày càng mạnh mẽ.

74

Kết luận chương 3

- Qua đó, cần nhận thức sâu sắc hơn rằng:
 - Các nước đang (và kém) phát triển có thể khai thác mối quan hệ đó để đẩy mạnh công nghiệp hóa nhằm tạo ra sự chuyển dịch nhanh chóng lợi thế so sánh của nền kinh tế (từ nhóm sản phẩm *thêm dụng tài nguyên và lao động* sang nhóm sản phẩm *thêm dụng vốn và kỹ thuật*).

75

Câu hỏi ôn tập

1. Chi phí cơ hội gia tăng như thế nào? Nêu ví dụ.
2. Phân tích trạng thái cân bằng nội địa có liên quan đến giá cả hàng hóa.
3. Phân tích lợi ích của mậu dịch quốc tế với chi phí cơ hội gia tăng.
4. Về lý thuyết, tại sao chỉ số so sánh giá cả của các quốc gia bằng nhau (và bằng 1) tại điểm cân bằng mậu dịch ?

76

Câu hỏi ôn tập

5. Tỷ lệ mậu dịch là gì ? Cách thức và ý nghĩa của việc làm tăng tỷ lệ mậu dịch của quốc gia ?
6. Trình bày khái niệm và cách thức xác định yếu tố thâm dụng và yếu tố dư thừa tương đối của nền kinh tế quốc gia.
7. Trình bày lý thuyết H – O và phân tích *tỷ lệ cân đối các yếu tố sản xuất* để làm rõ nguyên nhân phát sinh thương mại quốc tế.

77

Câu hỏi ôn tập

8. Trình bày lý thuyết cân bằng giá cả các yếu tố sản xuất và lý thuyết H – O – S.
9. Phân tích tính qui luật về sự di chuyển nguồn lực kinh tế quốc tế. Nêu mối quan hệ giữa sự di chuyển nguồn lực đầu tư quốc tế với sự chuyển dịch lợi thế so sánh của các quốc gia.

78





KINH TẾ QUỐC TẾ CHƯƠNG 4



LÝ THUYẾT VỀ LỢI THẾ CẠNH TRANH

Mục tiêu



1. Nắm được những nội dung cơ bản của lợi thế cạnh tranh.
2. Phân biệt rõ lợi thế so sánh với lợi thế cạnh tranh.

Những nội dung chính

1. Lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp.
2. Lợi thế cạnh tranh của ngành.
3. Lợi thế cạnh tranh của quốc gia.



3

1. Lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp

- Khái niệm lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp.
- Phân biệt lợi thế so sánh với lợi thế cạnh tranh.
- Các trường hợp biểu hiện lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp.
- Biện pháp nâng cao và duy trì lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp.
- Ý nghĩa nghiên cứu lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp.

4

Khái niệm lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp

- ❑ Lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp gắn liền với lợi thế cạnh tranh của sản phẩm mà doanh nghiệp kinh doanh.
- ❑ Hai nhân tố hợp thành là:
 - Chất lượng; và
 - Giá cả sản phẩm.



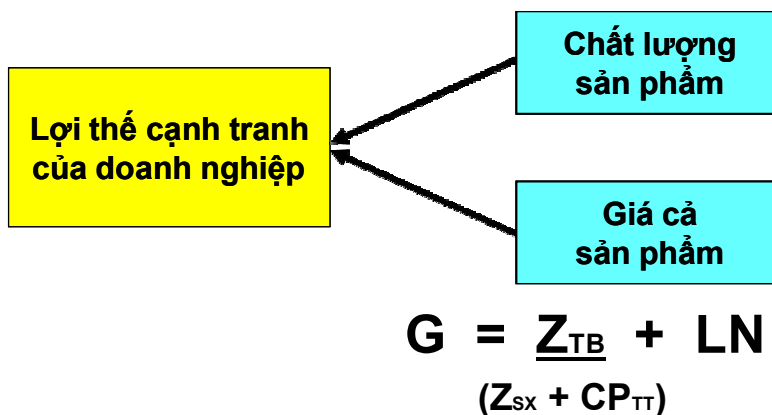
5

Khái niệm lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp

- ❑ Đó là lợi thế bên trong của nền kinh tế, biểu hiện qua qui mô lợi suất kinh tế của doanh nghiệp.
- ❑ Được xem xét trong mối tương quan giữa các doanh nghiệp cùng ngành để tranh giành thị trường trên cả hai phạm vi thị trường nội địa và thị trường thế giới.

6

Phân biệt lợi thế so sánh với lợi thế cạnh tranh



7

Phân biệt lợi thế so sánh với lợi thế cạnh tranh

- Thực chất, lợi thế cạnh tranh phụ thuộc vào: chất lượng; giá thành sản xuất; chi phí tiêu thụ; và chính sách lợi nhuận của doanh nghiệp.
- Còn biểu hiện của lợi thế so sánh là sản phẩm có: chất lượng tốt và giá thành hạ.
- Khoảng cách từ lợi thế so sánh đến lợi thế cạnh tranh là kiểm soát chi phí tiêu thụ và chính sách lợi nhuận hợp lý để có giá cả cạnh tranh.

8

Phân biệt lợi thế so sánh với lợi thế cạnh tranh

☐ Lưu ý quan trọng:

- Lợi thế so sánh chỉ là điều kiện cần; còn phải bảo đảm điều kiện đủ (kiểm soát chi phí tiêu thụ và chính sách lợi nhuận hợp lý) mới có được lợi thế cạnh tranh.
- Trong thực tế, có nhiều trường hợp sản phẩm có lợi thế so sánh cao hơn nhưng lợi thế cạnh tranh lại kém hơn (do doanh nghiệp không đảm bảo được điều kiện đủ nói trên).

9

Các trường hợp biểu hiện lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp

		<u>Giá cả</u>		
		Cao hơn	Bằng	Thấp hơn
<u>Chất lượng</u>	Cao hơn			
	Bằng			
	Thấp hơn			

10

Biện pháp nâng cao và duy trì lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp

- ❑ Đầu tư cải tiến kỹ thuật, học tập kinh nghiệm (*Learning by Doing*), nâng cao qui mô lợi suất kinh tế (*Economic Scale*)... để nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.
- ❑ Cải tiến quản lý, quảng bá thương hiệu, mở rộng thị trường... để tiết kiệm chi phí nói chung và chi phí tiêu thụ nói riêng.

11

Ý nghĩa nghiên cứu lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp

- ❑ Từ góc độ doanh nghiệp, là cơ sở để:
 - Hoạch định chiến lược cạnh tranh.
 - Cải tiến quản lý, nâng cao hiệu quả kinh doanh.
- ❑ Từ góc độ quản lý nhà nước, là cơ sở để:
 - Xây dựng môi trường kinh tế bình đẳng.
 - Giải quyết vấn đề không phân biệt đối xử trong quan hệ hội nhập kinh tế quốc tế.

12



2. Lợi thế cạnh tranh của ngành

- Khái niệm lợi thế cạnh tranh của ngành.
- Các nhân tố biểu hiện lợi thế cạnh tranh của ngành.
- Đánh giá lợi thế cạnh tranh của ngành theo chu kỳ sống sản phẩm.
- Ý nghĩa nghiên cứu lợi thế cạnh tranh của ngành.

13



Khái niệm lợi thế cạnh tranh của ngành

- Lợi thế cạnh tranh của ngành gắn liền với lợi thế cạnh tranh của các nhóm chiến lược trong ngành hàng:
 - Nhóm chiến lược là tập hợp các công ty sử dụng chiến lược kinh doanh tương tự nhau.
 - Để phân biệt các nhóm chiến lược, dựa vào giá cả và bề rộng (về chủng loại, qui cách chất lượng) của dòng sản phẩm.

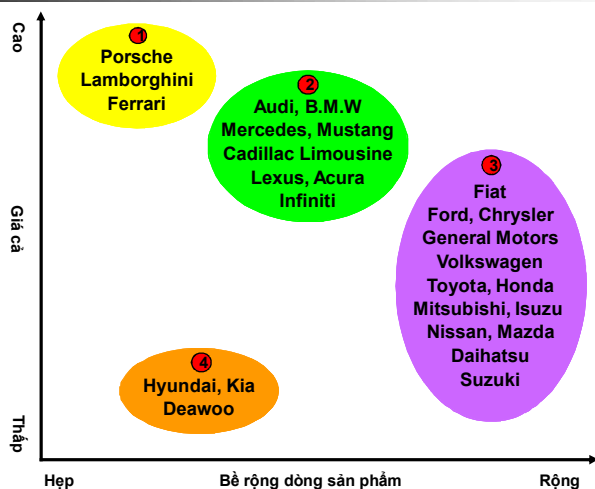
14

Khái niệm lợi thế cạnh tranh của ngành

- ❑ Đó là lợi thế bên ngoài của nền kinh tế, biểu hiện qua qui mô của ngành hàng.
- ❑ Được xem xét trong mối tương quan giữa các ngành hàng tương ứng của các quốc gia khác nhau để tranh giành thị trường trên phạm vi thế giới.

15

Ví dụ: Các nhóm chiến lược trong ngành ô tô toàn thế giới



16

Các nhân tố biểu hiện lợi thế cạnh tranh của ngành

5 tác lực cạnh tranh trong ngành:

- Sự gia tăng và thâm nhập ngành của các công ty mới.
- Sản phẩm / dịch vụ thay thế.
- Khả năng mặc cả của người mua.
- Khả năng mặc cả của nhà cung ứng.
- Sức cạnh tranh của các công ty trong ngành.



17

Các nhân tố biểu hiện lợi thế cạnh tranh của ngành

Ngoài ra, khi đánh giá lợi thế cạnh tranh của ngành còn phải tính đến:

- Dự báo chu kỳ sống của sản phẩm.
- Trình độ công nghệ, khả năng giảm chi phí đầu vào.
- Chính sách của chính phủ đối với ngành...

18

Đánh giá LTCT của ngành theo chu kỳ sống quốc tế của sản phẩm

- ❑ Do Raymond Vernon nghiên cứu trường hợp nước Mỹ từ thập niên 60 – thế kỷ XX.
- ❑ Chu kỳ sản phẩm mới bắt đầu từ nước công nghiệp phát triển (phát minh ra sản phẩm):
 - Dung lượng thị trường nội địa lớn là cơ sở để phát huy lợi thế cạnh tranh của ngành.
 - Quốc gia đó sẽ dẫn đầu về lợi thế cạnh tranh và chiếm ưu thế trong xuất khẩu sản phẩm mới.

19

Đánh giá LTCT của ngành theo chu kỳ sống quốc tế của sản phẩm

- ❑ Các giai đoạn kế tiếp, ngành hàng của quốc gia đi đầu sẽ mất dần lợi thế cạnh tranh do:
 - Khác biệt về chất lượng sản phẩm nhanh chóng được thu hẹp vì kỹ thuật sản xuất được chuẩn hóa dần trên phạm vi thế giới.
 - Khác biệt về giá cả sản phẩm ngày càng đóng vai trò quyết định lợi thế cạnh tranh của ngành hàng tương ứng giữa các quốc gia.

20

Đánh giá LTCT của ngành theo chu kỳ sống quốc tế của sản phẩm

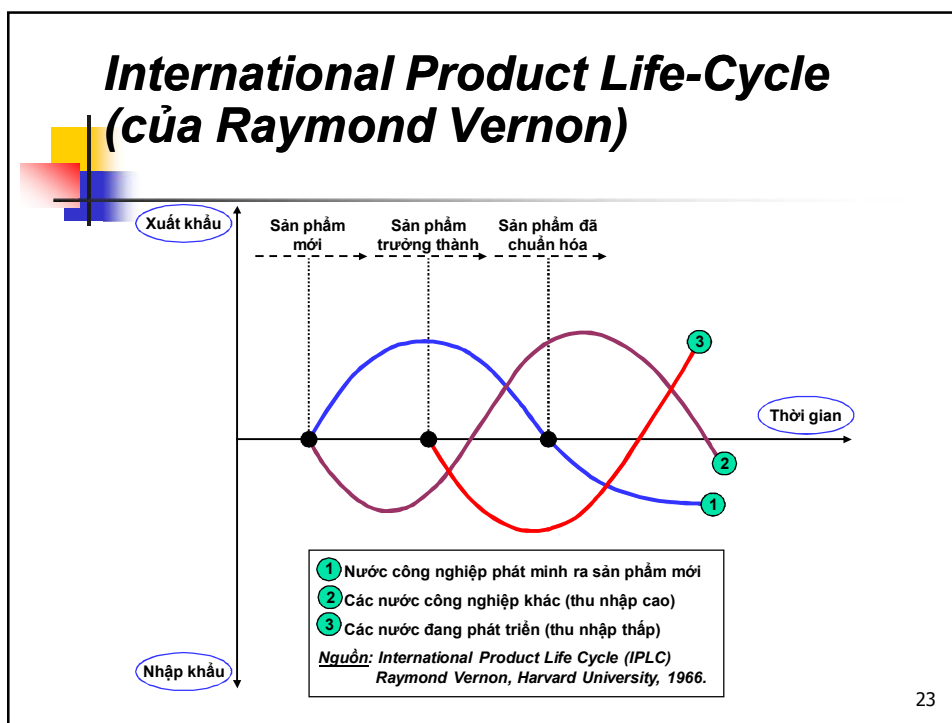
- Trong khi đó, ngành hàng tương ứng ở các quốc gia công nghiệp nhập khẩu sản phẩm sẽ có phản ứng tích cực:
 - Trước hết, tăng năng lực cạnh tranh trên thị trường nội địa bằng cách gia tăng sản xuất để đáp ứng nhu cầu tại chỗ (giảm nhập khẩu).
 - Dựa vào ưu thế chi phí rẻ, tiến đến xuất khẩu sản phẩm trở lại thị trường của quốc gia đi đầu.

21

Đánh giá LTCT của ngành theo chu kỳ sống quốc tế của sản phẩm

- Cuối cùng, quốc gia đi đầu chuyển từ vị thế nhà xuất khẩu thành nhà nhập khẩu do:
 - Sản xuất được phân bố ngày càng tập trung vào những nơi có chi phí thấp.
 - Ngay cả ngành hàng tương ứng ở một số nước đang phát triển cũng có thời cơ tham gia sản xuất và cạnh tranh xuất khẩu (nhờ nhận chuyển giao công nghệ và có chi phí sản xuất rẻ nhất).

22



23

Ý nghĩa nghiên cứu lợi thế cạnh tranh của ngành

- Từ góc độ doanh nghiệp, là cơ sở để:
 - Quyết định gia nhập các nhóm chiến lược.
 - Hoạch định chiến lược kinh doanh dài hạn.
- Từ góc độ quản lý nhà nước, là cơ sở để:
 - Xây dựng chính sách công nghiệp.
 - Xây dựng môi trường phát triển phù hợp cho các ngành kinh tế mũi nhọn.

24

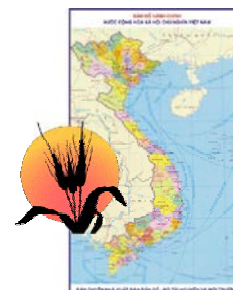
3. Lợi thế cạnh tranh của quốc gia

- ❑ Khái niệm lợi thế cạnh tranh của quốc gia.
- ❑ Lợi thế cạnh tranh quốc gia theo mô hình kim cương của Micheal Porter.
- ❑ Lợi thế cạnh tranh quốc gia theo mô hình của WEF (*World Economic Forum*).
- ❑ Ý nghĩa nghiên cứu lợi thế cạnh tranh của quốc gia.

25

Khái niệm lợi thế cạnh tranh của quốc gia

- ❑ Lợi thế cạnh tranh của quốc gia gắn liền với lợi thế cạnh tranh của các chính thể bên trong nền kinh tế, như:
 - Các doanh nghiệp.
 - Các ngành kinh tế.
 - Các vùng, đặc khu kinh tế...



26

Khái niệm lợi thế cạnh tranh của quốc gia

- Đó là sức mạnh tổng hợp của nền kinh tế, biểu hiện qua hàng loạt chỉ tiêu cơ bản như:
 - Tài nguyên thiên nhiên, nguồn nhân lực;
 - Cơ sở hạ tầng, công nghệ sản xuất;
 - Thể chế, chính sách kinh tế – xã hội;
 - Thu nhập, qui mô thị trường, mãi lực...

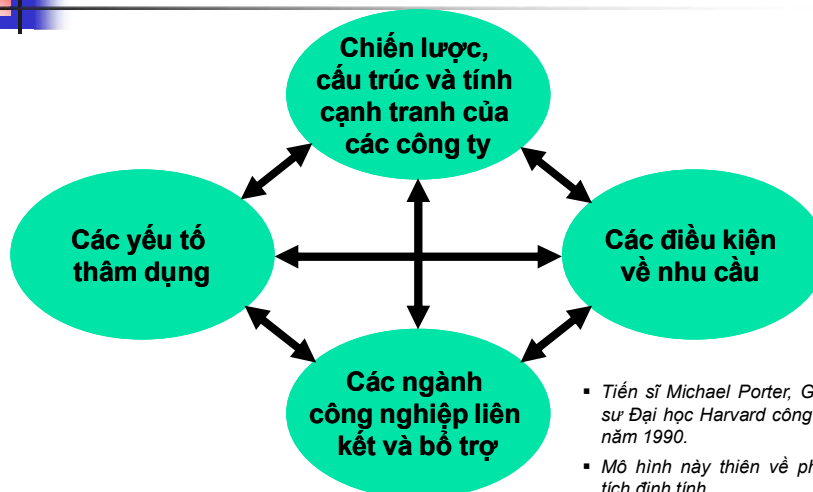
27

Khái niệm lợi thế cạnh tranh của quốc gia

- Được xem xét trong mối tương quan với các quốc gia khác để:
 - Cạnh tranh thu hút nguồn lực đầu tư quốc tế (vốn, công nghệ, know-how, chất xám).
 - Thiết lập các quan hệ thị trường quốc tế thuận lợi cho việc phát triển kinh tế nội địa...

28

Lợi thế cạnh tranh quốc gia theo mô hình kim cương của M. Porter



- Tiến sĩ Michael Porter, Giáo sư Đại học Harvard công bố năm 1990.
- Mô hình này thiên về phân tích định tính.

29

Các yếu tố thâm dụng

- ❑ Nhóm yếu tố thâm dụng cơ bản: địa điểm, khí hậu, tài nguyên, nguồn nhân lực;
- ❑ Nhóm yếu tố thâm dụng cao cấp: cơ sở hạ tầng, thông tin, kỹ năng lao động, công nghệ, know-how.

Nhóm yếu tố thâm dụng cao cấp đóng vai trò quan trọng hơn trong việc tạo ra lợi thế cạnh tranh của quốc gia.

30

Các điều kiện về nhu cầu



- Nhu cầu nội địa cao cấp sẽ đặt ra chuẩn mực buộc các doanh nghiệp liên tục cải tiến chất lượng và hạ giá thành sản phẩm để đáp ứng.
- Muốn vậy, các doanh nghiệp phải thường xuyên khai thác các yếu tố thâm dụng để nâng cao sức cạnh tranh.

31

Các ngành công nghiệp liên kết và hỗ trợ

- Một ngành công nghiệp mũi nhọn phát triển mạnh chắc chắn sẽ kéo theo sự phát triển đồng bộ của nhiều ngành công nghiệp liên kết, hỗ trợ; và ngược lại.
- Quá trình đó phát triển liên tục, cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch ngày càng đồng bộ hơn; trình độ công nghệ sản xuất của nền kinh tế sẽ không ngừng được nâng cao.

32

Chiến lược, cấu trúc và tính cạnh tranh của các công ty

- ❑ Khi một công ty có chiến lược phát triển và cơ cấu tổ chức phù hợp sẽ tạo được ưu thế cạnh tranh trong ngành trên thị trường nội địa;
- ❑ Cạnh tranh nội địa tạo sức ép đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao trình độ quản lý để cuối cùng sẽ tạo ra những đối thủ cạnh tranh tầm cỡ thế giới.

33

Lợi thế cạnh tranh quốc gia theo mô hình của WEF

- ❑ Mô hình này do Diễn đàn kinh tế thế giới đề xướng từ những năm đầu thập niên 1990s.
- ❑ Mô hình thiên về phân tích định lượng. Các chỉ tiêu và phương pháp tính toán được bổ sung hoàn thiện dần qua từng năm.
- ❑ Đến nay, mô hình được xây dựng trên cơ sở của 12 nhóm yếu tố cơ bản (như trong sơ đồ minh họa sau đây).

34



Thế chế

Xem xét, đánh giá qua các yếu tố sau:

- Thế chế công: quyền sở hữu trí tuệ; đạo đức và tham nhũng; tình trạng kém hiệu quả của luật pháp; tình trạng quan liêu của cơ quan chính phủ; an ninh chính trị và kinh tế.
- Khu vực tư nhân: đạo đức kinh doanh; cơ chế quản lý doanh nghiệp...

37

Cơ sở hạ tầng

Xem xét, đánh giá qua các yếu tố sau:

- Chất lượng tổng quát của cơ sở hạ tầng.
- Phát triển hệ thống giao thông vận tải.
- Cung cấp điện, nước.
- Phát triển hệ thống thông tin, liên lạc viễn thông.

38

Môi trường kinh tế vĩ mô

Xem xét, đánh giá qua các yếu tố sau:

- Cân đối ngân sách (thặng dư hay thâm hụt).
- Tỷ lệ tích lũy quốc gia.
- Tỷ lệ lạm phát.
- Lãi suất và tỷ giá hối đoái.
- Nợ của chính phủ...



39

Y tế - giáo dục - đào tạo

Xem xét, đánh giá qua các yếu tố sau:

- Chăm sóc sức khỏe và kiểm soát dịch bệnh.
- Giáo dục tiểu học.
- Chất lượng giáo dục trung học.
- Chất lượng đào tạo và dạy nghề...

40



Hiệu suất thị trường

Xem xét, đánh giá qua các yếu tố sau:

- Thị trường hàng hóa: qui mô thị trường, tính minh bạch, tình hình cạnh tranh.
- Thị trường lao động: độ linh hoạt, chất lượng, năng suất lao động.
- Thị trường tài chính: hệ thống ngân hàng, tình hình cho vay, thị trường chứng khoán...

41



Phát triển công nghệ

Xem xét, đánh giá qua các yếu tố sau:

- Trình độ của hệ thống công nghệ hiện hữu.
- Tình hình thu hút công nghệ cấp doanh nghiệp.
- Phát triển công nghệ thông tin, internet.
- Luật lệ về chuyển giao công nghệ.
- Thu hút FDI và công nghệ hiện đại...

42

Môi trường kinh doanh

Xem xét, đánh giá qua các yếu tố sau:

- Số lượng và chất lượng của các nhà cung cấp địa phương.
- Tình hình kiểm soát các hoạt động: mở rộng sản xuất, mở rộng thị trường, xuất nhập khẩu, cạnh tranh...



43

Phát minh sáng chế

Xem xét, đánh giá qua các yếu tố sau:

- Chất lượng các cơ quan nghiên cứu khoa học.
- Đầu tư nghiên cứu ứng dụng ở doanh nghiệp.
- Tình hình hợp tác giữa các doanh nghiệp và cơ quan nghiên cứu khoa học.
- Chính sách của chính phủ về khuyến khích và bảo hộ bản quyền phát minh sáng chế.
- Số lượng khoa học gia, số lượng bằng sáng chế hữu dụng, và năng suất phát minh sáng chế...

44

Ý nghĩa nghiên cứu lợi thế cạnh tranh của quốc gia

- ❑ Từ góc độ doanh nghiệp, là cơ sở để quyết định thâm nhập thị trường quốc tế.
- ❑ Từ góc độ quản lý nhà nước, là cơ sở để:
 - Hoạch định chiến lược kinh tế - xã hội dài hạn.
 - Xây dựng chính sách kinh tế đối ngoại phù hợp.
 - Tạo lập môi trường thu hút đầu tư nước ngoài.
- ❑ Lưu ý, so sánh lợi thế cạnh tranh giữa các quốc gia khác nhau chỉ có ý nghĩa tương đối.

45

Kết luận chương 4

- ❑ Lợi thế so sánh là điều kiện cơ bản để có lợi thế cạnh tranh. Nhưng nếu quản lý yếu kém thì khó có thể biến lợi thế so sánh thành lợi thế cạnh tranh được.
- ❑ Trong quan hệ hội nhập kinh tế quốc tế phải lấy lợi thế cạnh tranh làm căn bản. Yêu cầu cả ba cấp độ doanh nghiệp, ngành và quốc gia phải thường xuyên chăm lo nâng cao và duy trì tốt lợi thế cạnh tranh.

46

Câu hỏi ôn tập

1. Trình bày lợi thế cạnh tranh, cách nâng cao và duy trì lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp.
2. Trình bày chu kỳ sống quốc tế của sản phẩm của Raymond Vernon. Cho ví dụ minh họa.
3. Phân tích lợi thế cạnh tranh của quốc gia theo mô hình kim cương của Michael Porter.
4. Phân tích lợi thế cạnh tranh của quốc gia theo mô hình của Diễn đàn kinh tế thế giới.

47



48



KINH TẾ QUỐC TẾ CHƯƠNG 5



CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

Mục tiêu



Tìm hiểu các hàng rào
mậu dịch (thuế quan,
phi thuế quan) và tác
dụng điều tiết thương
mại quốc tế của chúng.

Những nội dung chính

1. Chính sách thương mại quốc tế và hàng rào mậu dịch.
2. Thuế quan.
3. Các hàng rào phi thuế quan.



3

1. Chính sách thương mại quốc tế và hàng rào mậu dịch

- Chính sách thương mại quốc tế là:

Phức hợp các biện pháp của chính phủ điều tiết hoạt động thương mại quốc tế;

Nhằm mục đích phân phối lại thu nhập và góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển tốt hơn.

4

1. Chính sách thương mại quốc tế và hàng rào mậu dịch

- Công cụ điều tiết của chính sách thương mại quốc tế là các hàng rào mậu dịch, bao gồm:

Thuế quan; và

Các hàng rào phi thuế quan.

5

2. Thuế quan (*Tariffs*)

- Thuế quan là gì ?
- Phân tích tác động của thuế quan đối với thương mại quốc tế.
- Thuế suất danh nghĩa và tỷ suất bảo hộ hữu hiệu.



6

Thuế quan là gì ?

- Khái niệm thuế quan.
 - Thuế quan là một công cụ điều tiết hoạt động thương mại quốc tế.
 - Bao gồm suất thuế và các thủ tục quy định kèm theo đánh lên hàng hóa xuất nhập khẩu.

7

Thuế quan là gì ?

- Các phương pháp đánh thuế.
 - Specific Tariffs: đánh theo thuế suất cố định trên số lượng hàng hóa xuất nhập khẩu (*thuế tuyệt đối*).
 - Ad Valorem Tariffs: đánh theo tỷ lệ phần trăm trên giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu (*thuế tương đối*).
 - Hỗn hợp giữa 2 cách thức trên.

8

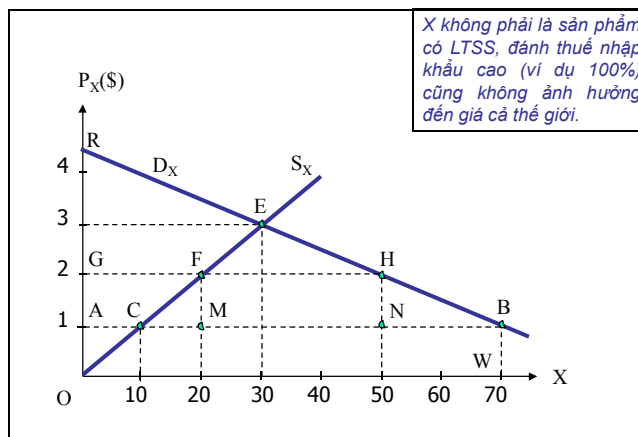
Thuế quan là gì ?

☐ Hàng rào thuế quan:

- Thuế suất danh nghĩa (*NTR – Nominal Tariff Rate*).
- Giá biên giới (*Border Price*).
- Hàng rào thuế quan của một nước chính là thuế nhập khẩu.
- Ngày nay nhiều nước đã bãi bỏ thuế xuất khẩu.

9

Phân tích tác động của thuế quan đối với thương mại quốc tế



10

Phân tích tác động của thuế quan đối với thương mại quốc tế

- ❑ Khi chưa có trao đổi mậu dịch, cung cầu gặp nhau tại điểm $E = 30X$, $P_x = 3\$$.
- ❑ Khi có mậu dịch tự do, với $P_x = 1\$$ điểm tiêu dùng chuyển đến $B = 70X$. Nguồn cung cấp gồm: sản xuất nội địa $10X$ (AC) và nhập khẩu $60X$ (CB).
- ❑ Khi có đánh thuế (100%) thì $P_x = 2\$$, điểm tiêu dùng chuyển đến $H = 50X$. Nguồn cung cấp gồm: sản xuất nội địa $20X$ (GF) và nhập khẩu $30X$ (FH).

11

Phân tích tác động của thuế quan đối với thương mại quốc tế

- ❑ Tác động của thuế quan:
 - Làm giá tăng so với điều kiện mậu dịch tự do (P_x tăng từ $1\$$ lên $2\$$).
 - Nhập khẩu giảm mạnh hơn mức tăng sản xuất nội địa (giảm $30X$ so với tăng $10X$).
 - Nền tiêu dùng cũng giảm đi tương ứng (từ $70X$ còn $50X$).

12

Phân tích tác động của thuế quan đối với thương mại quốc tế

- Về lợi ích, trong điều kiện có hàng rào thuế quan:
 - Chính phủ thu được thuế nhập khẩu (MFHN).
 - Thu nhập của nhà sản xuất cũng tăng lên (AGFC).
 - Nhưng gộp lại lợi không bằng thiệt hại của người tiêu dùng (AGHB).



13

Phân tích tác động của thuế quan đối với thương mại quốc tế

- Như vậy, thuế quan đã thực hiện chức năng phân phối lại thu nhập từ người tiêu dùng nội địa (do phải trả giá cao hơn) sang nhà sản xuất nội địa và ngân sách của chính phủ.
- Ngoài ra, nó còn gây lãng phí tài nguyên (do tăng mức sản xuất sản phẩm không có lợi thế so sánh); và lãng phí cơ hội (do giảm mức nhập khẩu sản phẩm không có lợi thế so sánh).

14

Thuế suất danh nghĩa và tỷ suất bảo hộ hữu hiệu

- Thuế suất danh nghĩa (*NTR – Nominal Tariff Rate*) là suất thuế đánh lên hàng hóa xuất nhập khẩu, chỉ có ý nghĩa bảo hộ bên ngoài.
- Tỷ suất bảo hộ hữu hiệu (*ERP – Effective Rate of Protection*) biểu hiện mối tương quan giữa NTR đánh lên thành phẩm và NTR đánh lên nguyên liệu nhập khẩu (*Inputs*) của sản phẩm đó, nhằm tạo ra sự leo thang thuế quan (*Tariff Escalation*) để bảo hộ thực sự hữu hiệu bên trong cho sản phẩm nội địa cùng loại.

15

Công thức tính tỷ suất bảo hộ hữu hiệu

$$ERP_{(X)} = \frac{t_{(X)} - \sum_{i=1}^n a_{i(X)} \cdot t_{i(X)}}{1 - \sum_{i=1}^n a_{i(X)}}$$

- $ERP_{(X)}$ – tỷ suất bảo hộ hữu hiệu trên sản phẩm X.
- $t_{(X)}$ – thuế suất danh nghĩa của mặt hàng X.
- $a_{i(X)}$ – tỷ số giữa giá trị nguyên liệu i (trong sản phẩm X) với giá trị sản phẩm X khi không có thuế quan.
- $t_{i(X)}$ – thuế suất danh nghĩa của nguyên liệu i (trong sản phẩm X).
- n – số loại nguyên liệu, linh kiện tham gia vào sản xuất X.

16

Tính chất bảo hộ hữu hiệu

- ❑ Trường hợp $t_{i(x)} > t_{(x)} \Rightarrow ERP_{(x)} < 0$:

Ngành hàng X không được bảo hộ.

- ❑ Trường hợp $t_{i(x)} = t_{(x)} \Rightarrow ERP_{(x)} = t_{(x)}$:

Bảo hộ không hữu hiệu (tương tự ý nghĩa của NTR).

- ❑ Trường hợp $t_{i(x)} < t_{(x)} \Rightarrow ERP_{(x)} > t_{(x)}$:

Bậc thang thuế quan được nới rộng nhất khi $t_{i(x)} = 0$ ($ERP_{(x)}$ đạt cực đại). Ngành hàng X được bảo hộ thật sự hữu hiệu, do khuyến khích nhập khẩu nguyên liệu thay vì nhập thành phẩm.



17

3. Các hàng rào phi thuế quan (*Non-tariff Barriers – NTBs*)

Có 3 nhóm biện pháp phi thuế quan cơ bản:

- ❑ Giới hạn về số lượng: quota; hạn chế xuất khẩu tự nguyện; qui định hàm lượng nội địa của sản phẩm; cartel quốc tế.
- ❑ Các biện pháp làm tăng sức cạnh tranh về giá: bán phá giá; trợ cấp xuất khẩu.
- ❑ Các hàng rào kỹ thuật...

18

Quota (Hạn ngạch)



- Quota là giới hạn trên về số lượng một loại hàng hóa mà chính phủ cho phép các doanh nghiệp xuất hay nhập khẩu trong một niên độ nhất định (thường là một năm) thông qua giấy phân bổ hạn ngạch.

19

Quota (Hạn ngạch)

- Tác động của quota nhập khẩu:
 - Hạn chế nhập khẩu và giảm tiêu dùng nội địa giống thuế quan.
 - Nhưng kiểm soát hạn chế nhập khẩu chắc chắn hơn thuế quan, nên kích thích nâng giá và tăng sản xuất nội địa nhiều hơn.
 - Do đó, người tiêu dùng thiệt hại nhiều hơn so với áp dụng thuế quan.

20

Quota (Hạn ngạch)

- Tác động của quota nhập khẩu:
 - Nếu chính phủ bán đấu giá quota thì có một phần thu nhập qua phân phối lại đi thẳng vào ngân sách nhà nước.
 - Còn nếu cấp phát quota (*kiểu xin – cho*) thì lợi ích sẽ tập trung vào một số nhà nhập khẩu độc quyền, dễ phát sinh tiêu cực.

21

Hạn chế xuất khẩu tự nguyện (Voluntary Export Restraints – VER)

- VER là một biện pháp dàn xếp:
 - Chính phủ nước nhập khẩu đòi hỏi chính phủ nước xuất khẩu phải tự nguyện kiểm soát để giới hạn số lượng xuất khẩu một mặt hàng nào đó ở một mức nhất định.
 - Nếu không, nước nhập khẩu sẽ trừng phạt về thuế quan và áp dụng nhiều biện pháp phi thuế quan đặc biệt kèm theo đối với nước xuất khẩu.

22

Hạn chế xuất khẩu tự nguyện (Voluntary Export Restraints – VER)

- ❑ Tác dụng của VER khi dàn xếp thành công cũng giống như của quota: có lợi cho sản xuất nội địa và gây thiệt hại cho người tiêu dùng.
- ❑ VER phổ biến trong những năm 80 (thế kỷ XX), ví dụ VER(1981–1984) giới hạn xuất khẩu xe hơi của Nhật Bản vào Mỹ ở mức không quá 1,68 triệu chiếc mỗi năm. Nhưng hiện nay VER không còn phổ biến lắm.

23

Qui định hàm lượng nội địa của sản phẩm (Local Content Requirements)

- ❑ Hàm lượng nội địa có thể được qui định:
 - Theo hiện vật (ví dụ, sản phẩm phải có 60% linh kiện chế tạo trong nước); hoặc
 - Theo giá trị (ví dụ, 60% yếu tố nội địa trong giá thành xuất xưởng của sản phẩm).



24

Qui định hàm lượng nội địa của sản phẩm (Local Content Requirements)

- ❑ Qui định này được áp dụng để buộc các nhà đầu tư nước ngoài tăng cường sử dụng nguyên liệu, linh kiện chế tạo tại chỗ nhằm nâng cao trình độ công nghệ sản xuất trong nước; hoặc hạn chế mức bán hàng của nước ngoài vào thị trường nội địa.
- ❑ Tác dụng của nó cũng giống như quota: có lợi cho nhà sản xuất nội địa nhưng ảnh hưởng đến người tiêu dùng.

25

Cartel quốc tế

- ❑ Cartel quốc tế là tập hợp một nhóm nhà cung ứng một loại sản phẩm nhất định:
 - Phối hợp cấp doanh nghiệp hay cấp chính phủ.
 - Phân bố trên diện rộng gồm nhiều quốc gia.
 - Mục đích: thống nhất kế hoạch hành động giới hạn sản lượng sản xuất và xuất khẩu để kiểm soát quan hệ cung – cầu, điều tiết giá cả thị trường thế giới có lợi nhất cho các thành viên.

26

Cartel quốc tế



- ❑ Một cartel điển hình rất hùng mạnh trên thế giới là *Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ OPEC (Organization of Petroleum Exporting Countries)*.
- ❑ Khi có nhiều nhà cung ứng mới ngoài cartel tham gia thị trường, cartel sẽ mất thế độc quyền và giảm hẳn tác dụng điều tiết giá cả.

27

Bán phá giá (Dumping)



- ❑ Hành vi xuất khẩu bị coi là bán phá giá khi:
 - Giá xuất khẩu thấp hơn giá thành toàn bộ;
 - Dẫn đến, giá bán lẻ thấp hơn mặt bằng giá hợp lý (*Fairly Price*) của thị trường nước nhập khẩu.
- ❑ Thực chất của dumping là, dùng một phần lợi nhuận kinh doanh nội địa để trợ giá cho sản phẩm tăng sức cạnh tranh trên thị trường nước ngoài.

28

Bán phá giá (Dumping)

- ❑ Mục đích của bán phá giá nhằm:
 - Tăng mức khai thác năng lực sản xuất dư thừa;
 - Tranh thị phần để tiến đến kiểm soát thị trường mục tiêu nhằm lũng đoạn giá cả, giành lợi nhuận cao trong tương lai.
- ❑ Quốc gia bị xâm hại sẽ áp dụng thuế chống phá giá để triệt tiêu tác dụng phá giá.

29

Bán phá giá (Dumping)

- ❑ Tình huống phá giá bất đắc dĩ của các nước đang phát triển.
 - Non-market Economy (nền kinh tế phi thị trường).
 - Trường hợp phi-lê cá basa của Việt Nam thua kiện ở thị trường Hoa Kỳ.

30

Tài trợ (Subsidize)

- Là khoản trợ cấp chính phủ thanh toán cho các doanh nghiệp trong nước, nhằm:
 - Hạ chi phí để tăng khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu; hoặc
 - Bù đắp thiệt hại cho việc nhập khẩu những mặt hàng cần thiết nhưng giá nhập cao hơn mặt bằng giá mà chính phủ muốn duy trì trên thị trường nội địa.

31

Tài trợ (Subsidize)

- Các hình thức tài trợ:
 - Trợ giá xuất khẩu hay bù giá nhập khẩu bằng tiền (*Cash Grant*).
 - Cho vay ưu đãi với lãi suất thấp (*Low-interest Loan*).
 - Miễn thuế (*Tax Break*).
 - Hỗ trợ chi phí nghiên cứu để phát triển sản phẩm mới (*R&D*).



32



Tài trợ (Subsidize)

- ❑ Hầu hết các nước đều áp dụng tài trợ để giúp các nhà sản xuất nội địa nâng cao khả năng cạnh tranh.
- ❑ Tuy nhiên, hiệu quả thì không như mong muốn (lợi ích mang lại không bằng chi phí đã bỏ ra để tài trợ).

33



Các hàng rào kỹ thuật (Technical Barriers)

- ❑ Là những qui định kỹ thuật (nghiêm ngặt) về kiểm tra qui cách chất lượng sản phẩm để đảm bảo quyền lợi của người tiêu dùng ở nước nhập khẩu, như:
 - Kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm;
 - Kiểm dịch động, thực vật;
 - Kiểm tra qui cách đóng gói, bao bì, nhãn hiệu;
 - Ghi chú hướng dẫn sử dụng sản phẩm...

34

Các hàng rào kỹ thuật (Technical Barriers)

- Các hàng rào kỹ thuật là yêu cầu chính đáng mà nhà xuất khẩu phải đáp ứng.
- Nhưng nó thường bị lợi dụng vào mục đích bảo hộ mậu dịch bằng cách qui định kèm theo nhiều thủ tục hành chính rườm rà phức tạp nhằm phân biệt đối xử chống lại hàng nhập khẩu (như là *các hàng rào phi thuế quan ẩn*).

35

Kết luận chương 5

- Các hàng rào mậu dịch là những công cụ hữu hiệu để chính phủ điều tiết hoạt động mậu dịch phù hợp với mục tiêu của chính sách thương mại quốc tế.
- Ranh giới giữa hiệu quả và tác hại của việc hạn chế mậu dịch quốc tế rất mong manh, thường là thiệt hại nhiều hơn.

36

Kết luận chương 5

- ❑ Vì lợi ích cục bộ, hầu như tất cả các quốc gia đều áp dụng ngày càng nhiều các hình thức kiểm soát mậu dịch nghiêm ngặt hơn, nhất là đối với các hàng rào phi thuế quan.
- ❑ Vấn đề bảo hộ mậu dịch và yêu cầu phá vỡ thế chia cắt manh mún thị trường thế giới sẽ được giải quyết kỹ hơn trong 2 chương tiếp theo.

37

Câu hỏi ôn tập

1. Thuế quan là gì ? Nó có tác động như thế nào đối với hoạt động thương mại quốc tế ?
2. Trình bày mối liên hệ giữa thuế suất danh nghĩa và tỷ suất bảo hộ hữu hiệu, cho ví dụ minh họa.
3. Trình bày nội dung và ý nghĩa tác dụng của Quota, so sánh quota với thuế quan.
4. Trình bày nội dung và ý nghĩa tác dụng của biện pháp qui định hàm lượng nội địa của sản phẩm.

38

Câu hỏi ôn tập

5. Bán phá giá là gì ? Tại sao các doanh nghiệp áp dụng biện pháp phá giá và quốc gia bị xâm hại thường làm gì để chống lại hiện tượng phá giá ?
6. Tài trợ là gì ? Tại sao các quốc gia áp dụng biện pháp tài trợ cho doanh nghiệp và hiệu quả của nó ra sao ?
7. Trình bày nội dung và ý nghĩa tác dụng của các hàng rào kỹ thuật trong quản lý thương mại quốc tế.

39



40



KINH TẾ QUỐC TẾ CHƯƠNG 6



CHÍNH SÁCH BẢO HỘ MẬU DỊCH

Mục tiêu




Tìm hiểu nội dung, phương thức và ý nghĩa tác dụng của chính sách bảo hộ mậu dịch để thấy rõ tính tất yếu phải loại bỏ dần chính sách này trong đời sống thương mại quốc tế.



Những nội dung chính

1. Từ mậu dịch tự do đến chủ nghĩa bảo hộ.
2. Nội dung cơ bản của chính sách bảo hộ mậu dịch.
3. Các xu hướng bảo hộ mậu dịch.
4. Tác dụng của chính sách bảo hộ mậu dịch.

3



1. Từ mậu dịch tự do đến chủ nghĩa bảo hộ

- Mậu dịch tự do (không có rào cản thương mại) là nền tảng lý tưởng để thực hiện qui luật lợi thế so sánh, nâng cao hiệu quả kinh tế các quốc gia và toàn thế giới.
- Nhưng từ lâu đã không tồn tại một nền mậu dịch tự do trên thế giới.
- Và bước tiến đến chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch là một bước tất yếu của lịch sử kinh tế thế giới (mặc dù đó là bước lùi).

4

2. Nội dung cơ bản của chính sách bảo hộ mậu dịch (*Trade Protection Policy*)

- Chính sách bảo hộ mậu dịch là gì ?
- Vì sao các quốc gia áp dụng chính sách bảo hộ mậu dịch ?
- Lượng hóa mức bảo hộ mậu dịch.



5

Chính sách bảo hộ mậu dịch là gì ?

Là chính sách quản lý thương mại, trong đó:

- Chính phủ áp dụng hàng rào thuế quan có mức bảo hộ cao cùng với nhiều hàng rào phi thuế quan phức tạp;
- Nhằm mục đích ngăn chặn bớt sự xâm nhập của hàng ngoại để bảo vệ các ngành sản xuất trong nước.

6

Vì sao các quốc gia áp dụng chính sách bảo hộ mậu dịch ?

□ Lý do khách quan là:

- Do có sự khác biệt về địa lý và tài nguyên.
- Dẫn đến sự khác nhau về nguồn lực kinh tế và năng lực cạnh tranh của các quốc gia – đó là cái gốc của vấn đề.

7

Vì sao các quốc gia áp dụng chính sách bảo hộ mậu dịch ?

□ Lý do chủ quan là:

- Vì lợi ích cục bộ, các nước lớn đánh thuế quan tối ưu (*Optimum Tariffs*) để nâng cao tỷ lệ mậu dịch nhằm tối đa hóa lợi ích quốc gia.
- Các nước khác trả đũa, dẫn đến thuế quan có tính chất cấm đoán.
- Sau đó là hàng loạt biện pháp phi thuế quan nối tiếp nhau.

8

Lượng hóa mức bảo hộ mậu dịch



- Về thuế quan:
 - Thuế suất danh nghĩa và các chỉ tiêu NTR bình quân đơn giản; NTR bình quân gia quyền.
 - Tỷ suất bảo hộ hữu hiệu (ERP) và sự leo thang thuế quan (*Tariff Escalation*).
- Về các hàng rào phi thuế quan: mức bảo hộ mậu dịch cao hay thấp phụ thuộc vào số lượng và độ phức tạp của các NTBs.

9

Các chỉ tiêu liên quan đến thuế suất danh nghĩa

- NTR bình quân đơn giản (trên cả biểu thuế):

$$\overline{NTR}_{dg} = \frac{\sum_{i=1}^n NTR_{(i)}}{n}$$

$NTR_{(i)}$ – thuế suất danh nghĩa mặt hàng i

n – tổng số mặt hàng của biểu thuế nhập khẩu

- NTR bình quân gia quyền (tính từng năm):

$$\overline{NTR}_{gq} = \frac{\sum_{i=1}^n NTR_{(i)} \cdot a_i}{\sum_{i=1}^n a_i}$$

$NTR_{(i)}$ – thuế suất danh nghĩa mặt hàng i

a_i – trọng số của mặt hàng i

n – tổng số mặt hàng của rổ hàng hóa nhập khẩu trong năm

10

Ví dụ về sự leo thang thuế quan



Xem xét sản phẩm X:

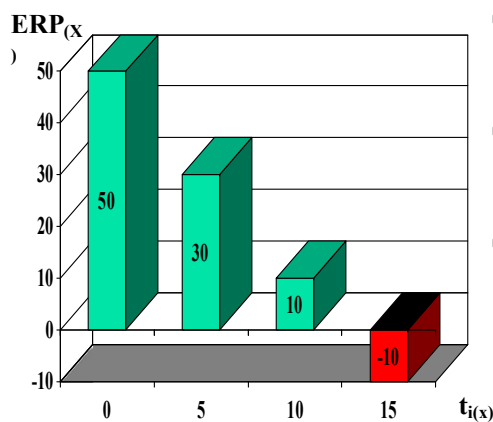
$$P_{(X-TTTTG)} = 10\%; t_{(X)} = 10\%; P_{(X-TTND)} = 11\%; \sum P_{i(X)} = 8\% \Rightarrow \sum a_{i(X)} = \sum P_{i(X)} \div P_{(X-TTTTG)} = 0,8.$$

$$ERP_{(X)} = \frac{t_{(X)} - \sum_{i=1}^n a_{i(X)} \cdot t_{i(X)}}{1 - \sum_{i=1}^n a_{i(X)}}$$

Áp dụng công thức tính tỷ suất bảo hộ hữu hiệu theo biến $t_{i(X)}$, kết quả như sau:

11

Ví dụ về sự leo thang thuế quan



- Khi $t_{i(X)} = 15\% (> t_{(X)})$ thì $ERP_{(X)} = -10\% (< 0)$. Ngành hàng X không được bảo hộ.
- Khi $t_{i(X)} = 10\% (= t_{(X)})$ thì $ERP_{(X)} = 10\%$. Chỉ đạt mức bảo hộ danh nghĩa, chưa hữu hiệu.
- Khi $t_{i(X)}$ giảm từ 10% xuống 0% ($< t_{(X)}$) thì $ERP_{(X)}$ tăng từ 10% lên 50% (bậc thang thuế quan lên đến cực đại). Đây là trường hợp bảo hộ thực sự hữu hiệu.

12

3. Các xu hướng bảo hộ mậu dịch

- Xu hướng bảo hộ mậu dịch của các quốc gia công nghiệp phát triển.
- Xu hướng bảo hộ mậu dịch của các quốc gia đang phát triển.



13

Xu hướng bảo hộ mậu dịch của các quốc gia công nghiệp phát triển

- Bảo hộ các ngành công nghiệp giá trị gia tăng bằng chiêu bài NTR(thành phẩm) thấp nhưng bậc thang thuế quan rộng để nâng cao ERP.
- Trợ giá nông sản gián tiếp nhưng rất mạnh, gây thiệt hại nặng cho các nước nghèo.
- Áp dụng nhiều NTBs rất tinh vi.

14

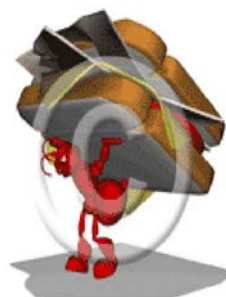
Xu hướng bảo hộ mậu dịch của các quốc gia đang phát triển

- Xu hướng chung là các nước này muốn duy trì NTR bình quân cao và nhiều NTBs.
- Trợ cấp công nghiệp tràn lan để trả đũa hành vi trợ giá nông sản của các nước giàu.
- Đặc biệt là, bảo hộ rất kỹ các ngành dịch vụ giá trị gia tăng cao.
- Nhưng nay đã giảm mức bảo hộ rất nhiều.

15

4. Tác dụng của chính sách bảo hộ mậu dịch

- Lợi ích của chính sách bảo hộ mậu dịch.
- Tác hại của chính sách bảo hộ mậu dịch.



16

Lợi ích của chính sách bảo hộ mậu dịch

- Tăng phúc lợi quốc gia (như đã đề cập về thuế quan tối ưu); tăng thu ngân sách nhà nước.
- Giải quyết công ăn việc làm trong nước.
- Bảo vệ các ngành công nghiệp non trẻ và dễ bị tổn thương.
- Phục vụ chiến lược phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn.
- Chống bán phá giá...

17

Tác hại của chính sách bảo hộ mậu dịch

- Phúc lợi quốc gia không tăng như mong muốn, mà còn giảm đi, người tiêu dùng thiệt thòi nhất.
- Tăng trưởng kinh tế quốc gia kém bền vững.
- Các doanh nghiệp được bảo hộ kỹ sẽ phản ứng trì trệ với việc nâng cao khả năng cạnh tranh.
- Thị trường thế giới bị chia cắt manh mún, môi trường thương mại trở nên kém thuận lợi...

18

Kết luận chương 6

- ❑ Vì lợi ích cục bộ hầu hết các quốc gia đều áp dụng chính sách bảo hộ mậu dịch.
- ❑ Nhưng đó là chính sách lợi bất cập hại. Sự phản tác dụng của nó biểu hiện trên cả cấp độ quốc gia và thế giới.
- ❑ Việc phối hợp xóa dần chính sách bảo hộ mậu dịch để khai thông môi trường thương mại là một yêu cầu tất yếu khách quan.

19

Câu hỏi ôn tập

1. Chính sách bảo hộ mậu dịch là gì ? Tại sao các quốc gia áp dụng chính sách bảo hộ mậu dịch ?
2. Người ta thường áp dụng các chỉ tiêu nào để đánh giá mức độ bảo hộ mậu dịch của một quốc gia ? Cho ví dụ minh họa.
3. Trình bày các xu hướng bảo hộ mậu dịch của các quốc gia trên thế giới.
4. Trình bày lợi ích và tác hại của chính sách bảo hộ mậu dịch.

20





KINH TẾ QUỐC TẾ CHƯƠNG 7



CHÍNH SÁCH TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI

Mục tiêu



1. Tìm hiểu nội dung, phương thức và tác dụng của chính sách tự do hóa thương mại.
2. Nắm vững các vấn đề kết hợp tự do hóa thương mại với tự do hóa tài chính và đầu tư để phát huy tối đa hiệu quả của chính sách tự do hóa thương mại.



Những nội dung chính

1. Nội dung cơ bản của chính sách tự do hóa thương mại.
2. Phối hợp với chính sách công nghiệp.
3. Phối hợp với chính sách đầu tư quốc tế.
4. Phối hợp với chính sách tài chính quốc tế.

3



1. Nội dung cơ bản của chính sách tự do hóa thương mại

- Chính sách tự do hóa thương mại là gì ?
- Lượng hóa mức độ tự do hóa thương mại.
- Tác dụng của chính sách tự do hóa thương mại.
- Yêu cầu phối hợp chính sách tự do hóa thương mại với tự do hóa tài chính và đầu tư.

4

Chính sách tự do hóa thương mại (Trade Liberalization Policy) là gì ?

- ❑ Là chính sách quản lý thương mại thể hiện sự phối hợp giữa các quốc gia để khai thông môi trường thương mại quốc tế trên căn bản:
 - giảm dần hàng rào thuế quan; và
 - loại bỏ dần các hàng rào phi thuế quan.
- ❑ Chính sách tự do hóa thương mại yêu cầu từng quốc gia mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế, gắn liền thị trường nội địa với thị trường thế giới.

5

Lượng hóa mức độ tự do hóa thương mại



- ❑ Giảm hàng rào thuế quan:
 - Giảm mạnh NTR bình quân đơn giản.
 - Áp dụng thuế trần trong một số nhóm mặt hàng nhất định nhằm khống chế bậc thang thuế quan, giảm ERP và giảm NTR bình quân gia quyền.

6

Lượng hóa mức độ tự do hóa thương mại

- Loại bỏ các hàng rào phi thuế quan:
 - Giảm mạnh các NTBs giới hạn về số lượng.
 - Kiên quyết chống phá giá và đấu tranh bãi bỏ trợ giá.
 - Tăng cường phối hợp kiểm soát loại bỏ các hàng rào phi thuế quan ẩn.

7

Tác dụng của chính sách tự do hóa thương mại

Những tác động tích cực:

- Thuận lợi hóa môi trường thương mại, loại bỏ bớt tình trạng phân biệt đối xử trong hoạt động thương mại quốc tế.
- Kéo theo sự di chuyển nguồn lực kinh tế hợp lý trên phạm vi thế giới.

8

Tác dụng của chính sách tự do hóa thương mại

Những tác động tích cực:

- Tăng năng lực cạnh tranh quốc tế của các doanh nghiệp.
- Hệ quả là, tăng lợi ích kinh tế từng nước và của toàn thế giới.



9

Tác dụng của chính sách tự do hóa thương mại

Những tác động tiêu cực:

- Các nước lớn (sức cạnh tranh cao) có thể lợi dụng để chèn ép các nước nhỏ (sức cạnh tranh kém).
- Tính mất cảm cao của các nước nhỏ khi phụ thuộc nhiều vào các yếu tố ngoại lai.
- Tác hại của các yếu tố phi kinh tế đi kèm.

10

Yêu cầu phối hợp chính sách TDHTM với tự do hóa tài chính và đầu tư

Từ kinh nghiệm phát triển của nhiều nước, nhất là các nước NICs, cho thấy đó là một yêu cầu tất yếu khách quan, bởi vì:

- Các quan hệ thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế và tài chính quốc tế là 3 trụ cột của chính sách kinh tế đối ngoại.
- Phối hợp đồng bộ sẽ góp phần thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa và tăng trưởng kinh tế nhanh chóng hơn.

11

Nội dung cơ bản của tự do hóa tài chính và đầu tư

- Tự do hóa các thể chế quản lý tài chính.
- Tự do hóa tài khoản vốn.
- Xây dựng và triển khai các chính sách tài chính, tiền tệ, tỷ giá hối đoái theo chuẩn mực quốc tế.
- Tạo lập môi trường kinh tế lành mạnh...

12

2. Phối hợp với chính sách công nghiệp

- Chính sách công nghiệp là gì ?
- Tại sao phải phối hợp chính sách tự do hóa thương mại với chính sách công nghiệp ?
- Công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu.
- Kết hợp với sản xuất thay thế nhập khẩu.

13

Chính sách công nghiệp



- Định hướng phát triển nền công nghiệp ưu tiên cho các ngành chế tạo.
- Xác định các ngành công nghiệp mũi nhọn cho từng giai đoạn chiến lược.
- Kéo theo sự chuyển dịch cơ cấu ngành hợp lý cho toàn bộ nền kinh tế.

14

Tại sao phải phối hợp CS.TDHTM với chính sách công nghiệp ?

Do mối quan hệ biện chứng giữa phát triển công nghiệp và thương mại quốc tế qui định:

- Công nghiệp – khai thác lợi thế so sánh (và tạo ra sự chuyển dịch lợi thế so sánh hợp lý) cho nền kinh tế.
- Thương mại quốc tế – thực hiện lợi thế so sánh và mở rộng thị trường cho công nghiệp phát triển.

15

Công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu (Export Oriented Industrialization)

- Công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu đã và đang là sự lựa chọn ưu tiên của nhiều nước trên thế giới. Trong đó,
 - Ưu tiên phát triển các ngành chế biến hàng xuất khẩu.
 - Phát triển đồng bộ các ngành liên kết và hỗ trợ.
 - Kết hợp đẩy mạnh mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế.

16

Công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu (Export Oriented Industrialization)

- ❑ Hệ quả là, tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý; nền kinh tế có hiệu quả cao, tốc độ tăng trưởng (của mậu dịch quốc tế và GDP) nhanh.
- ❑ Tuy nhiên, những nước hướng ngoại mạnh nền kinh tế sẽ rất mất cảm.

17

Minh họa nhịp độ tăng xuất khẩu và GDP của một số nền kinh tế

Quốc gia, vùng lãnh thổ	Nhịp độ tăng xuất khẩu		Nhịp độ tăng GDP	
	1980 – 90	1990 – 05	1980 – 90	1990 – 05
1. Singapore	10,8	12,3	6,7	7,0
2. HongKong	14,4	8,9	6,9	4,3
3. Malaysia	10,9	12,1	5,3	7,5
4. Hàn Quốc	12,0	10,0	9,4	6,8
5. Thailand	14,1	11,5	7,6	7,3
6. Chile	6,9	11,3	4,2	7,2
7. Trung Quốc	11,5	18,2	10,2	12,2

Nguồn: World Bank, 2007.

18

Kết hợp với sản xuất thay thế nhập khẩu

- ❑ Chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu (*Import Substitution Industrialization*) không phải là một giải pháp hay.
- ❑ Giải pháp đúng đắn là:
 - Vẫn lấy công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu làm nền tảng.
 - Nhưng kết hợp sản xuất thay thế nhập khẩu trên những mặt hàng có hiệu quả tương đối để tăng cường nội lực, giảm bớt sự phụ thuộc vào các nhân tố bên ngoài, đảm bảo phát triển bền vững.

19

3. Phối hợp với chính sách đầu tư quốc tế

- ❑ Chính sách đầu tư quốc tế.
- ❑ Các hình thức đầu tư quốc tế.
- ❑ Tác dụng của đầu tư quốc tế đối với việc phát triển thương mại quốc tế.
- ❑ Một số biện pháp điều chỉnh hoạt động đầu tư quốc tế.



20

Chính sách đầu tư quốc tế

- Điều chỉnh các quan hệ đầu tư quốc tế (vào và ra) phù hợp với chính sách kinh tế đối ngoại mở cửa hội nhập.
- Nhằm mục đích khai thác có hiệu quả các nguồn lực kinh tế quốc tế để phục vụ phát triển kinh tế trong nước.
- Chú trọng vấn đề phát triển bền vững.

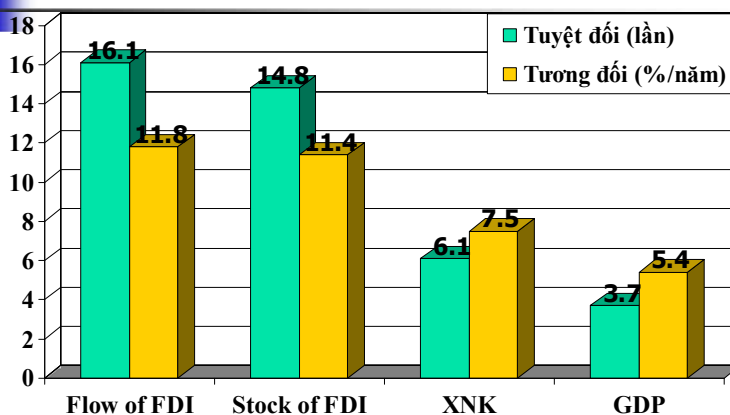
21

Các hình thức đầu tư quốc tế

- Đầu tư trực tiếp (*FDI – Foreign Direct Investment*): chuyển giao vốn, công nghệ hiện đại, phương pháp quản lý tiên tiến.
- Đầu tư gián tiếp (*FPI – Foreign Portfolio Investment*) qua thị trường vốn: thể hiện trên bề nổi chủ yếu là chuyển giao vốn.

22

So sánh nhịp độ tăng trưởng FDI, XNK và GDP của thế giới (1980 – 2005)



Năm 2005: Flow of FDI – 850 tỷ USD; Stock of FDI – 10.400 tỷ USD.

Nguồn: UNCTAD – Development and Globalization: Facts and Figures, 2007.

23

Tác dụng của đầu tư quốc tế đối với việc phát triển thương mại quốc tế

- Tạo điều kiện mở rộng thị trường thế giới mạnh mẽ (do tăng nguồn hàng chất lượng cao, giá rẻ, tiết kiệm chi phí vận chuyển, phí licensing...).
- Cải thiện cán cân thanh toán quốc tế của các quốc gia.

24

Tác dụng của đầu tư quốc tế đối với việc phát triển thương mại quốc tế

- ❑ Giúp các nước đầu tư (*Home Countries*) đưa hàng hóa vượt qua hàng rào thương mại của nước tiếp nhận đầu tư (*Host Countries*) một cách hữu hiệu.
- ❑ Giúp các quốc gia đang phát triển khai thác tốt các nguồn lực đầu tư quốc tế để nhanh chóng nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới.

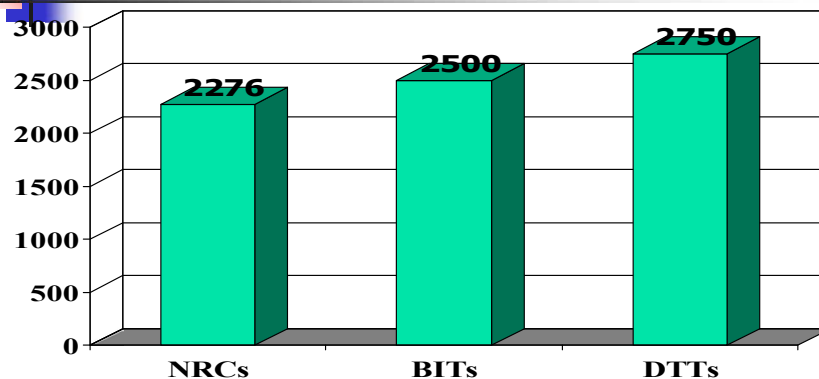
25

Một số biện pháp điều chỉnh hoạt động đầu tư quốc tế

- ❑ Hoạch định chiến lược đầu tư quốc gia để định hướng sự phân luồng đầu tư phù hợp với yêu cầu của các ngành ưu tiên phát triển.
- ❑ Thuận lợi hóa môi trường đầu tư:
 - Môi trường kinh tế.
 - Môi trường pháp lý.
- ❑ Cải cách hành chính, chống tham nhũng...

26

Tình hình thuận lợi hóa môi trường đầu tư trên thế giới đến năm 2005



- NRCs – National Regulatory Changes (in Investment Regimes).
- BITs – Bilateral Investment Treaties.
- DTTs – Bilateral Treaties for the Avoidance of Double Taxation.

(Nguồn: UNCTAD – World Investment Report, 2006).

27

4. Phối hợp với chính sách tài chính quốc tế

- Vai trò cơ bản của chính sách tài chính quốc tế.
- Cán cân thanh toán quốc tế.
- Một số biện pháp điều chỉnh hoạt động tài chính quốc tế.



28

Vai trò cơ bản của chính sách tài chính quốc tế

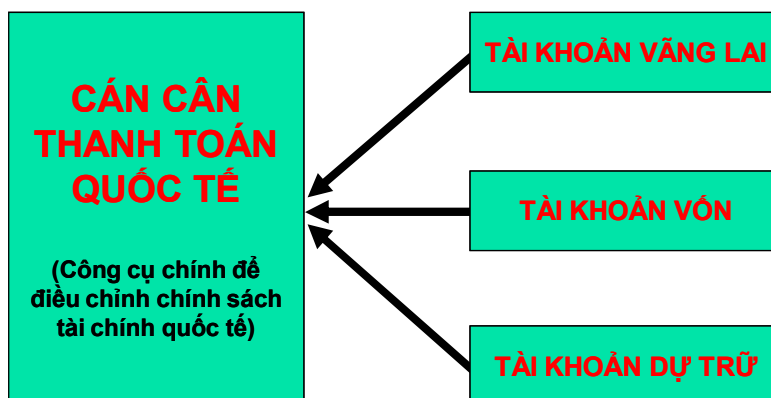
Tạo môi trường tốt cho hoạt động thương mại quốc tế và đầu tư quốc tế trên các mặt:

- Thanh toán quốc tế.
- Quản lý ngoại hối, tỷ giá hối đoái.
- Chuyển giao vốn đầu tư.
- Quản lý rủi ro tài chính...



29

Cán cân thanh toán quốc tế (International Balance of Payments)



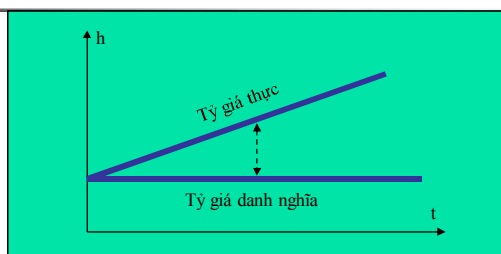
30

Một số biện pháp điều chỉnh hoạt động tài chính quốc tế

- ❑ Củng cố hệ thống ngân hàng, đa dạng hóa thị trường vốn.
- ❑ Kiểm soát lạm phát thường xuyên.
- ❑ Chú trọng tăng tích lũy nội địa.
- ❑ Kiểm soát dòng luân chuyển vốn vào và ra một cách hợp lý.
- ❑ Quản lý ngoại hối trên căn bản áp dụng cơ chế điều chỉnh lãi suất và tỷ giá hối đoái linh hoạt.

31

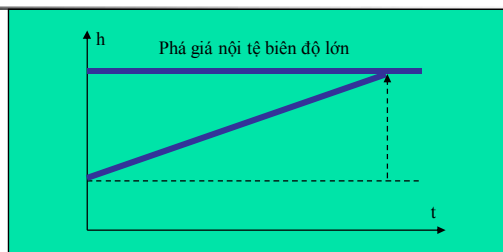
Minh họa cơ chế tỷ giá hối đoái linh hoạt



- Tỷ giá danh nghĩa – do Ngân hàng trung ương ấn định.
- Tỷ giá thực – được hình thành bởi quan hệ giá cả thị trường.
- Tỷ giá cố định là tỷ giá danh nghĩa được neo giữ ổn định lâu dài (khiến cho tỷ giá thực tách rời ngày càng xa so với tỷ giá danh nghĩa và điều đó khuyến khích nhập khẩu).

32

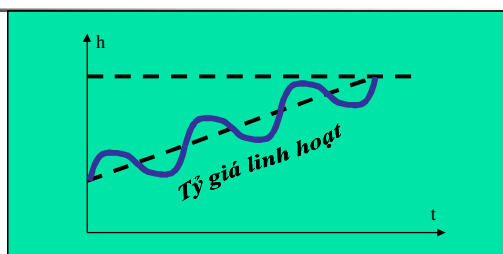
Minh họa cơ chế tỷ giá hối đoái linh hoạt



- Nếu muốn điều chỉnh cho tỷ giá thực sát với tỷ giá danh nghĩa để khuyến khích xuất khẩu, buộc phải phá giá nội tệ với biên độ lớn.
- Đó là mầm họa (sẽ trở thành nguyên nhân chính) dẫn tới khủng hoảng tài chính – tiền tệ khu vực.

33

Minh họa cơ chế tỷ giá hối đoái linh hoạt



- Muốn loại trừ mầm mống của tình trạng khủng hoảng tài chính – tiền tệ khu vực cần áp dụng cơ chế tỷ giá linh hoạt.
- Tỷ giá linh hoạt là tỷ giá thả nổi có sự kiểm soát của Ngân hàng trung ương thông qua cơ chế điều chỉnh lãi suất linh hoạt. Trong đó, phải đảm bảo nguyên tắc: $R_{DC}^E = R_{FC}^E$.

34

Kết luận chương 7

- ❑ Chính sách tự do hóa thương mại không thể tái lập được chế độ mậu dịch tự do hoàn toàn. Nhưng chắc chắn rằng tình hình thuận lợi hóa môi trường thương mại quốc tế đã và sẽ tốt hơn rất nhiều so với chính sách bảo hộ mậu dịch.
- ❑ Hơn thế, thực tiễn kinh tế thế giới cho thấy nếu một quốc gia phối hợp tốt chính sách tự do hóa thương mại với tự do hóa tài chính và đầu tư thì sẽ thúc đẩy được quá trình tăng trưởng kinh tế nhanh chóng và bền vững hơn.

35

Câu hỏi ôn tập

1. Chính sách tự do hóa thương mại là gì ? Biện pháp thực hiện và mức độ tự do hóa thương mại được đo lường như thế nào ?
2. Trình bày ý nghĩa tác dụng của chính sách tự do hóa thương mại.
3. Tại sao phải kết hợp chính sách tự do hóa thương mại với tự do hóa tài chính và đầu tư ? Nội dung cơ bản của tự do hóa tài chính và đầu tư bao gồm những vấn đề gì ?

36



Câu hỏi ôn tập

4. Tại sao phải kết hợp tự do hóa thương mại với chính sách công nghiệp ? Trình bày nội dung và ý nghĩa tác dụng của chính sách công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu.
5. Hãy cho biết có những hình thức đầu tư quốc tế nào và tác dụng của chúng đối với phát triển thương mại quốc tế ra sao ? Hãy trình bày các biện pháp điều chỉnh hoạt động đầu tư quốc tế.

37



Câu hỏi ôn tập

6. Chính sách tài chính quốc tế có vai trò như thế nào đối với phát triển thương mại quốc tế ? Trình bày công cụ cơ bản thực hiện chính sách tài chính quốc tế và các biện pháp điều chỉnh hoạt động tài chính quốc tế.

38





KINH TẾ QUỐC TẾ CHƯƠNG 8



CÁC XU HƯỚNG TOÀN CẦU HÓA VÀ KHU VỰC HÓA

Mục tiêu



Tìm hiểu nội dung kinh tế, lợi ích và tác hại của các xu hướng toàn cầu hóa, khu vực hóa để điều chỉnh chính sách thương mại quốc tế cho phù hợp.

Những nội dung chính

1. Tính tất yếu khách quan của toàn cầu hóa.
2. Lợi ích và tác hại của toàn cầu hóa.
3. Khu vực hóa.
4. Mâu thuẫn giữa toàn cầu hóa với khu vực hóa và cách điều hòa.




3

1. Tính tất yếu khách quan của toàn cầu hóa



- Toàn cầu hóa là gì ?
- Nội dung kinh tế của toàn cầu hóa.
- Xu hướng phát triển của toàn cầu hóa.


4



Toàn cầu hóa (Globalization)

- ❑ Đó là tiến trình liên kết (phụ thuộc nhau ngày càng chặt chẽ hơn) giữa các quốc gia và cá nhân toàn thế giới:
 - Khởi đầu từ các quan hệ kinh tế quốc tế;
 - Và kéo theo nhiều lĩnh vực khác có liên quan.
 - Lưu ý, toàn cầu hóa có tính hai mặt.

5



Toàn cầu hóa (Globalization)

- ❑ Ba giai đoạn lịch sử của toàn cầu hóa:
 - Bắt đầu từ giữa thế kỷ XIX (động lực là sự sụt giảm chi phí vận tải).
 - Gián đoạn từ giữa thập niên 1910s đến cuối những năm 1980s.
 - Tái tục vào đầu thập niên 1990s (động lực là sự sụt giảm mạnh chi phí thông tin liên lạc).

6

Toàn cầu hóa (Globalization)

- Thế kỷ XXI – toàn cầu hóa phiên bản 3.0:
 - Thế giới thống nhất trong đa dạng, nhiều rào cản (không chỉ về kinh tế) lần lượt bị phá vỡ.
 - Hình thành một thế giới cân bằng, với 3 phần: cân bằng đối trọng quyền lực truyền thống giữa các quốc gia; cân bằng giữa các quốc gia với thị trường tài chính toàn cầu; và cân bằng giữa các cá nhân với các nhà nước.

7

Bổ sung: một so sánh thú vị giữa toàn cầu hóa với chiến tranh lạnh

TIÊU CHÍ SO SÁNH	CHIẾN TRANH LẠNH	TOÀN CẦU HÓA
1. Ý tưởng chính:	Sự phân biệt giữa chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa tư bản;	Hội nhập kinh tế quốc tế trên căn bản thị trường tự do và công nghệ mới.
2. Biểu tượng:	Bức tường Berlin;	Internet.
3. Công cụ:	Hiệp định chính trị;	Thoả thuận thương mại.
4. Quan hệ:	Bạn và thù;	Hợp tác hay cạnh tranh.
5. Mối đe dọa:	Thảm họa hạt nhân;	Lạc hậu và bị bỏ rơi.
6. Đo lường sức mạnh:	Tên lửa hạng nặng;	Tốc độ truyền thông tin.
7. Qui luật khoa học:	Enstien: $E = MC^2$;	Luật của Moore: cứ sau 2 năm tốc độ mạch vi xử lý tăng gấp đôi, còn chi phí lại giảm đi 50%.

(Nguồn: Chiếc xe Lexus và cây ô liu – Thomas Friedman, 1999).

8

Nội dung kinh tế của toàn cầu hóa



9

Nội dung kinh tế của toàn cầu hóa

Lực lượng kinh tế của toàn cầu hóa:

- Lực lượng cơ bản: MNCs/TNCs.
- Các tổ chức giữ vai trò thúc đẩy toàn cầu hóa: WTO, WB, IMF, UNCTAD...



10

Các công ty đa quốc gia/xuyên quốc gia (lực lượng cơ bản của toàn cầu hóa)

- ❑ Công ty đa quốc gia (*Multinational Corporation – MNC*):
 - Cơ cấu tổ chức gồm: Holding Company (Parent Company) và nhiều Subsidiaries (Affiliates) phân bố trên nhiều quốc gia.
 - Cơ chế quản lý lỏng lẻo, linh hoạt (chi phối vốn và chia lợi nhuận theo tỷ lệ vốn).
 - Phương châm hoạt động: sản xuất tại những nơi bất kỳ mà giá thành rẻ và tiêu thụ sản phẩm trên toàn thế giới để tối đa hóa lợi nhuận.

11

Các công ty đa quốc gia/xuyên quốc gia (lực lượng cơ bản của toàn cầu hóa)

- ❑ Thuật ngữ của UNCTAD: Công ty xuyên quốc gia (*Transnational Corporation – TNC*).
- ❑ Theo UNCTAD, trên thế giới hiện có hơn 78.000 TNCs (khoảng 780.000 Subsidiaries), chi phối:
 - Hơn 50% sản lượng sản xuất.
 - Ít nhất 70% khối lượng mậu dịch quốc tế.
 - Gần 80% khối lượng FDI và hoạt động chuyển giao công nghệ (trong đó bao gồm 100% vụ M&A).

12

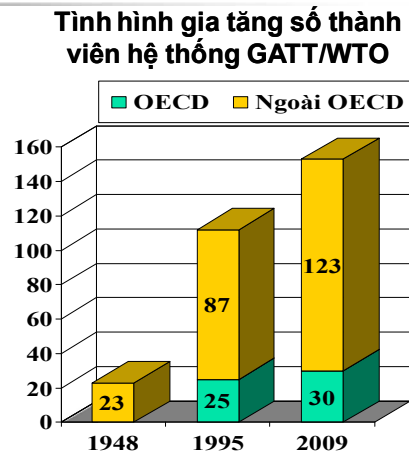
Xu hướng phát triển của toàn cầu hóa

- ❑ Toàn cầu hóa có ảnh hưởng định hình chính trị trong nước và quan hệ đối ngoại thực tế của tất cả các quốc gia.
- ❑ Làm thay đổi trật tự kinh tế thế giới (trung tâm kinh tế thế giới đang chuyển đến khu vực lòng chảo Châu Á – Thái Bình Dương).
- ❑ Xu hướng phát triển của toàn cầu hóa là tất yếu và không thể đảo ngược.

13

Xu hướng phát triển của toàn cầu hóa

- ❑ Một biểu hiện rõ nét của xu hướng toàn cầu hóa là sự bành trướng mạnh mẽ của hệ thống GATT / WTO trong thời gian qua.



(Nguồn: WTO in Brief, 2009).

14

2. Lợi ích và tác hại của toàn cầu hóa

- Lợi ích từ
- Những tác động của toàn cầu hóa.



15

Lợi ích từ toàn cầu hóa

- Tập hợp những lợi ích của các chính sách tự do hóa thương mại, tự do hóa tài chính và đầu tư (đã biết trong chương 7).
- Hơn thế, một quốc gia còn có thể kích hoạt hàng loạt sự kiện liên hoàn để khai thác những lợi ích của toàn cầu hóa phục vụ phát triển kinh tế tập trung mạnh mẽ trên một không gian nhất định (một thành phố, một đặc khu kinh tế hay một vùng kinh tế trọng điểm) sao cho có lợi nhất cho quốc kế dân sinh.

16



Những tác hại của toàn cầu hóa

- ❑ Đối với các quốc gia đang và chậm phát triển:
 - Các nguy cơ: khủng hoảng tài chính – tiền tệ khu vực; tài nguyên bị khai thác bừa bãi, nhanh chóng cạn kiệt; tiếp nhận công nghệ lạc hậu; phát sinh những lệch lạc trong cân đối vĩ mô... làm cho sự phát triển kém bền vững.
 - Lo ngại về những ảnh hưởng đến chủ quyền quốc gia và sự tiêm nhiễm lối sống ngoại lai.

17



Những tác hại của toàn cầu hóa

- ❑ Đối với các quốc gia phát triển: giảm xuất khẩu, giảm việc làm và thu nhập của người lao động.
- ❑ Hiểm họa chung: chất thải công nghiệp tăng nhanh gây ô nhiễm môi trường toàn cầu...

18

3. Khu vực hóa

- Khu vực hóa là gì ?
- Khu vực hóa cấp thấp (lỏng lẻo).
- Khu vực hóa cấp cao (chặt chẽ).



19

Khu vực hóa là gì ?

- Khu vực hóa là xu hướng hợp tác nhằm thuận lợi hóa môi trường kinh tế trong phạm vi hẹp hơn so với toàn cầu hóa.
- Nó rộ lên trong giai đoạn mà toàn cầu hóa bị gián đoạn, và nay vẫn trăm hoa đua nở.

20



Khu vực hóa cấp thấp (lỏng lẻo)

- ❑ Nội dung chủ yếu là hợp tác tự do hóa thương mại khu vực (thường là hạ thấp hàng rào thương mại khu vực nhiều hơn so với yêu cầu hội nhập toàn cầu).
- ❑ Các hình thức hợp tác:
 - Liên hiệp thuế quan (*Customs Union*);
 - Khu mậu dịch tự do (*Free Trade Area - FTA*).

21



Khu vực hóa cấp cao (chặt chẽ)

- ❑ Nội dung hợp tác chặt chẽ trên nhiều lĩnh vực (kèm theo cả những mục tiêu phi kinh tế).
- ❑ Các tổ chức tiêu biểu:
 - Liên Minh Châu Âu (*EU – European Union*);
 - Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (*ASEAN – Association of South-East Asian Nations*).

22

4. Mâu thuẫn giữa toàn cầu hóa với khu vực hóa và cách điều hòa



- Mâu thuẫn cơ bản giữa toàn cầu hóa với khu vực hóa.
- Cách thức điều hòa mâu thuẫn.

23

Mâu thuẫn cơ bản giữa toàn cầu hóa với khu vực hóa

- Khu vực hóa dẫn tới sự phân biệt đối xử (về thương mại và đầu tư) giữa các nước trong khu vực với phần còn lại của thế giới.
- Điều đó trái với nguyên tắc không phân biệt đối xử của toàn cầu hóa (mà WTO đang cố gắng duy trì).

24



Mâu thuẫn cơ bản giữa toàn cầu hóa với khu vực hóa

- ❑ Những biểu hiện cụ thể (dễ nhận thấy):
 - Hàng rào thương mại khu vực thường rất thấp, dẫn tới sự *chuyển hướng mậu dịch* bất lợi cho các nước ngoài khu vực.
 - Ưu đãi đầu tư nhiều hơn cho các thành viên trong khu vực cũng dẫn tới ưu thế cạnh tranh trong thương mại mạnh hơn một cách không bình đẳng.

25



Cách thức điều hòa mâu thuẫn

- ❑ Tín hiệu từ thực tiễn:
 - Khu vực hóa cho phép các quốc gia đang và kém phát triển có chỗ dựa để tiếp cận toàn cầu hóa vững chắc hơn.
 - WTO cũng đã chấp nhận các hiệp định thương mại khu vực như là một ngoại lệ đặc biệt (Điều 24, Hiệp định GATT₁₉₉₄).

26



Cách thức điều hòa mâu thuẫn

- ❑ Cách thức điều hòa mâu thuẫn:
 - Mỗi quốc gia nên theo đuổi song song các mục tiêu khu vực hóa và toàn cầu hóa để điều chỉnh các quan hệ khu vực cho phù hợp.
 - Trên cơ sở đó, đẩy mạnh cải cách kinh tế, kết hợp minh bạch hóa chính sách thương mại và đầu tư theo các chuẩn mực quốc tế.

27



Kết luận chương 8

- ❑ Toàn cầu hóa mang lại nhiều lợi ích kinh tế nhưng cũng hàm chứa nhiều nguy cơ tiềm ẩn.
- ❑ Vấn đề đặt ra là, cần phải thận trọng tiếp cận toàn cầu hóa dưới những góc độ an toàn để giảm thiểu cái giá phải trả đến mức thấp nhất.
- ❑ Một trong những góc độ an toàn đó là tham gia đồng thời vào các quan hệ hợp tác khu vực (nhất là đối với các nước đang phát triển).

28

Câu hỏi ôn tập

1. Toàn cầu hóa là gì ? Trình bày nội dung kinh tế và tính tất yếu khách quan của toàn cầu hóa.
2. Phân tích tính hai mặt (lợi ích và tác hại) của toàn cầu hóa.
3. Khu vực hóa là gì ? Trình bày các hình thức khu vực hóa chủ yếu.
4. Phân tích mâu thuẫn cơ bản và cách điều hòa mâu thuẫn giữa toàn cầu hóa với khu vực hóa.

29



30



KINH TẾ QUỐC TẾ CHƯƠNG 9



CÁC ĐỊNH CHẾ HỢP TÁC KINH TẾ QUỐC TẾ

Mục tiêu




1. Nắm được nội dung cơ bản của các định chế hợp tác kinh tế quốc tế phổ biến.
2. Tìm hiểu một số tổ chức kinh tế quốc tế tiêu biểu tương ứng với các định chế hợp tác nói trên.



Những nội dung chính

1. Vấn đề mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế.
2. Hiệp định thương mại song phương.
3. Hiệp định thương mại khu vực.
4. Liên minh khu vực.
5. Hiệp định thương mại đa phương toàn cầu.

3



1. Vấn đề mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế

- Nhắc lại: chính sách tự do hóa thương mại yêu cầu từng quốc gia phải mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế.
- Cách thức hội nhập:
 - Theo không gian hội nhập: từ hẹp đến rộng.
 - Theo các quan hệ ràng buộc: từ đơn giản đến phức tạp.

4



2. Hiệp định thương mại song phương (*Bilateral Trade Agreement – BTA*)

- Nội dung chủ yếu là giảm rào cản thương mại, thông qua các chế độ ưu đãi dành cho nhau giữa hai bên kết ước:
 - Qui định về miễn, giảm thuế quan; và
 - Thuận lợi hóa các thủ tục quản lý thương mại.

5



2. Hiệp định thương mại song phương (*Bilateral Trade Agreement – BTA*)

- Trong nhiều trường hợp, nội dung hợp tác song phương còn được mở rộng hơn, bằng cách:
 - Ký thêm hiệp định tránh đánh thuế 2 lần;
 - Hiệp định hợp tác đầu tư song phương;
 - Hoặc ký chung trong một hiệp định hợp tác kinh tế toàn diện.

6

3. Hiệp định thương mại khu vực (*Regional Trading Arrangement – RTA*)

- Nội dung cơ bản.
- Các hình thức RTA.
- NAFTA.
- APEC.



7

Nội dung cơ bản của RTA

- Chủ yếu là giảm hàng rào thương mại giữa các quốc gia thành viên trong khu vực:
 - Hạ thấp hàng rào thuế quan; và
 - Loại bỏ phần lớn hàng rào phi thuế quan.
- Ngoài ra, còn hợp tác trong một số quan hệ kinh tế khác có liên quan để thuận lợi hóa môi trường thương mại.

8

Các hình thức RTA

Liên minh thuế quan (*Customs Union*):

Giảm thấp hàng rào thương mại khu vực;

Thống nhất biểu thuế quan của khu vực dành cho phần còn lại của thế giới.

Ngày nay không còn phổ biến, do tính chất phân biệt đối xử rất rõ (qua các tình huống chuyển hướng mậu dịch).

9

Các hình thức RTA

Khu mậu dịch tự do (*Free Trade Area - FTA*):

Giảm rất thấp hàng rào thương mại khu vực;

Nội dung hợp tác còn bao gồm các quan hệ: tài chính, đầu tư, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ...;

Nhưng mỗi thành viên giữ độc lập chính sách thương mại với bên ngoài khu vực.

Hình thức này đang rất phổ biến trên thế giới.

10



Hiệp định thương mại tự do Bắc Mỹ (North America Free Trade Agreement - NAFTA)

- Ký kết ngày 12/8/1992, hiệu lực từ 01/01/1994.
- Thành viên: Mỹ, Canada, Mexico.
- Các mục tiêu chính (có tính chất hướng nội):
 - Tiến đến bãi bỏ thuế quan vào năm 2010; và từng bước loại bỏ NTBs khu vực.
 - Nói lỏng qui chế đầu tư tạo điều kiện thuận lợi cho dòng chảy đầu tư từ Mỹ và Canada đổ vào Mexico.
 - Điều chỉnh vấn đề bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (nhằm chống vi phạm bản quyền từ phía Mexico).


11



Diễn đàn HTKT Châu Á - Thái Bình Dương (Asia Pacific Economic Cooperation - APEC)

- Được thành lập vào tháng 11/1989. Đến tháng 11/1998 có 21 thành viên.
- Qui mô kinh tế của APEC thường chiếm khoảng 55% nền kinh tế thế giới.
- Tính chất là **diễn đàn kinh tế mở** theo các nguyên tắc tự nguyện, đồng thuận, các bên cùng có lợi (phù hợp với các nguyên tắc của hệ thống GATT/WTO).

12




Diễn đàn HTKT Châu Á - Thái Bình Dương
(Asia Pacific Economic Cooperation - APEC)

Mục tiêu chính:

- Thực hiện tự do hóa thương mại và đầu tư khu vực.
- Lộ trình của các nước phát triển đến 2010 và các nước đang phát triển đến năm 2020.
- Khi kết thúc lộ trình, NTR bình quân (đơn giản) giảm còn 10% và loại bỏ hết hàng NTBs.

13



Diễn đàn HTKT Châu Á - Thái Bình Dương
(Asia Pacific Economic Cooperation - APEC)

Các nước thành viên luân phiên đăng cai tổ chức hội nghị thường niên của APEC. Hoạt động xoay quanh 3 trụ cột chính:

- Tự do hóa thương mại và đầu tư.
- Thúc đẩy thương mại và đầu tư lẫn nhau trong khu vực.
- Hợp tác kinh tế – kỹ thuật.

14

4. Liên minh khu vực



- Nội dung cơ bản.
- Đặc điểm về hợp tác kinh tế.
- EU.
- ASEAN.

15

Nội dung cơ bản của liên minh khu vực

Hợp tác chặt chẽ trên nhiều lĩnh vực, bao gồm:

- Kinh tế;
- An ninh - chính trị;
- Văn hóa - xã hội;
- Giáo dục - đào tạo;
- Khoa học - kỹ thuật...



16

Đặc điểm hợp tác kinh tế của liên minh khu vực

- Hình thành thị trường chung, loại bỏ hầu hết hàng rào thương mại khu vực.
- Có trường hợp sử dụng đồng tiền chung của khu vực.
- Phối hợp chính sách kinh tế chặt chẽ để nâng cao khả năng cạnh tranh của cả khối với bên ngoài khu vực.

17

Liên minh Châu Âu (European Union – EU)



- Quá trình hình thành và mở rộng:
 - Cộng đồng Châu Âu (*European Community-EC*) ra đời năm 1967 (do hợp nhất một số RTAs).
 - Hiệp định Maastricht ký ngày 01/01/1993 đã quyết định chuyển EC thành EU.
 - EU được chính thức thành lập ngày 01/01/1994 với 12 thành viên; năm 1995 có 15 thành viên; năm 2007 mở rộng đến 27 thành viên.

18

Liên minh Châu Âu ***(European Union – EU)***



- Hợp tác toàn diện về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, khoa học, kỹ thuật...
- Mục tiêu:
 - Tạo ra khu vực tự do thống nhất về chính trị.
 - Lập thị trường chung, sử dụng tiền tệ chung (đã phát hành đồng EURO ngày 01/01/1999).
 - Phối hợp chính sách chặt chẽ để tăng khả năng cạnh tranh của từng thành viên và toàn khối EU.

19

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á ***(Association of South-East Asian Nations – ASEAN)***

- Thành lập vào ngày 08/8/1967 với 5 sáng lập viên, đến năm 1999 hoàn tất ASEAN-10.
- Hợp tác toàn diện về kinh tế, an ninh chính trị, hành chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, khoa học, kỹ thuật, môi trường...



20

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (Association of South-East Asian Nations – ASEAN)

- Hợp tác kinh tế là vấn đề ưu tiên hàng đầu hiện nay, trong đó:
 - 3 nguyên tắc cơ bản: hướng ngoại, linh hoạt và cùng có lợi.
 - 5 lĩnh vực hợp tác: (1) Thương mại; (2) Công nghiệp, năng lượng và khoáng sản; (3) Nông, lâm, ngư nghiệp; (4) Tài chính, ngân hàng; (5) Giao thông vận tải, thông tin liên lạc và du lịch.

21

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (Association of South-East Asian Nations – ASEAN)

- Hợp tác kinh tế là vấn đề ưu tiên hàng đầu hiện nay, trong đó:
 - Hợp tác tự do hóa thương mại giữ vai trò hạt nhân với 5 chương trình sau: (1) Xây dựng AFTA; (2) Hợp tác trong lĩnh vực hàng hóa; (3) Hội chợ thương mại ASEAN; (4) Phối hợp đẩy mạnh phát triển khu vực tự nhân; (5) Phối hợp lập trường trong các vấn đề thương mại quốc tế có tác động đến ASEAN.

22

Khu mậu dịch tự do ASEAN (ASEAN Free Trade Area - AFTA)

- ❑ Công cụ thực hiện: CEPT
(*Common Effective Preferential Tariff*).
- ❑ Mục tiêu: giảm rất thấp hàng rào thuế quan (NTR = 0 – 5%) và loại bỏ hết NTBs sau lộ trình 10 năm.

23

Khu mậu dịch tự do ASEAN (ASEAN Free Trade Area - AFTA)

- ❑ Đối tượng: chi phối tất cả sản phẩm, phân theo 4 danh mục:
 - GEL (*General Exclusion List*).
 - TEL (*Temporary Exclusion List*).
 - SL (*Sensitive List*) – HSL (*Highly Sensitive List*).
 - IL (*Immediate List – Normal Track, Fast Track*).

24

Khu mậu dịch tự do ASEAN (ASEAN Free Trade Area - AFTA)

- Các điều kiện để một mặt hàng được ưu đãi theo CEPT:
 - Có trong IL của 2 bên; NTR \leq 20%; xuất xứ ASEAN \geq 40% (C/O Form D).
 - Khi đó, loại bỏ ngay NTBs giới hạn số lượng; và loại bỏ hết NTBs trong vòng 5 năm tiếp theo nhưng không muộn hơn thời điểm hoàn thành AFTA của quốc gia liên hệ.

25

Khu mậu dịch tự do ASEAN (ASEAN Free Trade Area - AFTA)

- Gần đây ASEAN.6 áp dụng *Hệ thống ưu đãi hội nhập (AISP – ASEAN Integration System of Preferences)* cho 4 thành viên mới:
 - Nội dung: áp dụng thuế suất thấp hơn so với qui định của CEPT trên một số mặt hàng cụ thể.
 - Đây là ưu đãi một chiều (Việt Nam nhận được AISP của Thái Lan 196, Malaysia 170, Indonesia 121, Philipinnes 62 mặt hàng).

26

5. Hiệp định thương mại đa phương (*Multilateral Trade Agreement - MTA*)

- Nội dung hợp tác chủ yếu là khai thông môi trường thương mại toàn cầu (có bao gồm quan hệ đầu tư và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại).
- Diện hợp tác hẹp hơn hình thức liên minh khu vực, nhưng không gian hợp tác rất rộng lớn nên tính chất phức tạp cao hơn hẳn.
- Trường hợp tiêu biểu: hệ thống GATT/WTO.

27

Tìm hiểu hệ thống GATT/WTO

- Lịch sử hình thành.
- Cơ cấu tổ chức.
- Chức năng hoạt động.
- Nguyên tắc cơ bản.
- Qui chế thúc đẩy tự do hóa thương mại.
- Những thành tựu và hạn chế.
- Điều kiện và thủ tục gia nhập WTO.



28

Lịch sử hình thành GATT/WTO

□ GATT (*General Agreement on Tariffs and Trade*):

- GATT được 23 nước ký kết vào tháng 11/1947 tại Havana để trừ bị cho việc thành lập ITO (*International Trade Organization*).
- Nhưng ITO không được một số nước phê chuẩn, nên GATT đã tồn tại kéo dài 47 năm kể từ khi có hiệu lực vào tháng 01/1948.
- GATT đã tổ chức 8 vòng đàm phán đa phương. Khi kết thúc vòng thứ 8 các thành viên đã ký kết hiệp định thành lập WTO (4/1994 tại Marrakesh, Morocco).

29

Lịch sử hình thành GATT/WTO

□ WTO (*World Trade Organization*):

- Được chính thức thành lập ngày 01/01/1995 với 78 sáng lập viên.
- Đến cuối năm 1995 có 112 thành viên (đều là thành viên của GATT chuyển qua).
- Hiện có 153 thành viên và 30 quan sát viên.

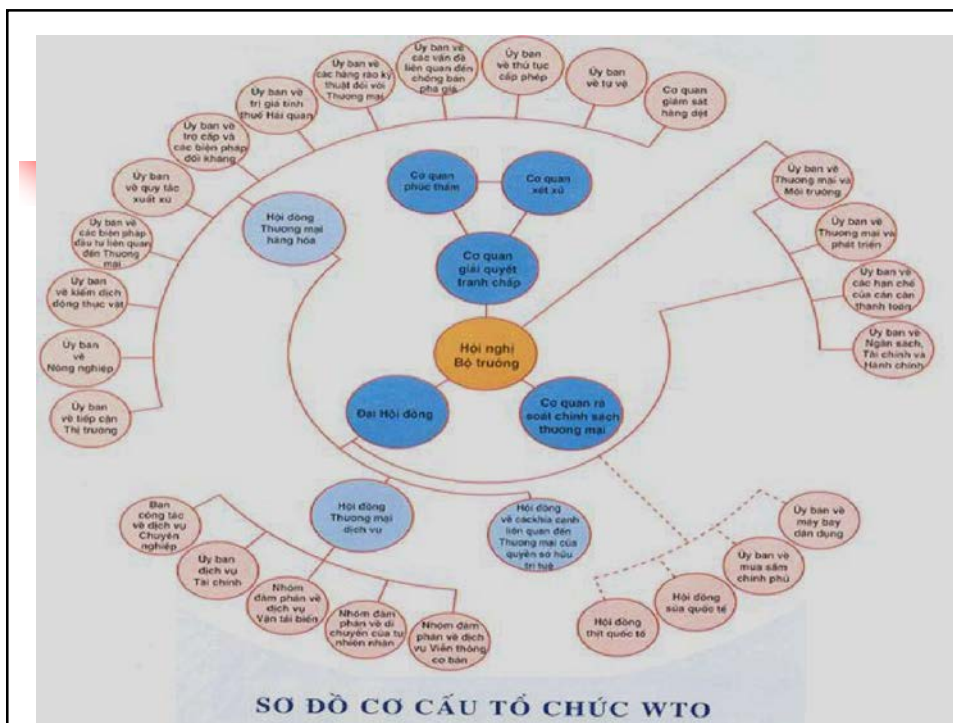
30

8 Vòng đàm phán đa phương của GATT

Year	Place (name)	Subjects covered	Countries
1947	Geneva	Tariffs	23
1949	Annecy	Tariffs	13
1951	Torquay	Tariffs	38
1956	Geneva	Tariffs	26
1960–1961	Geneva (Dillon Round)	Tariffs	26
1964–1967	Geneva (Kennedy Round)	Tariffs and anti-dumping measures	62
1973–1979	Geneva (Tokyo Round)	Tariffs, non-tariff measures, “framework” agreements	102
1986–1994	Geneva (Uruguay Round)	Tariffs, non-tariff measures, rules, services, intellectual property, dispute settlement, textiles, agriculture, creation of WTO, etc	123

(Nguồn: Understanding the WTO, 3rd Edition, WTO 9/2003)

31



6 Chức năng hoạt động của WTO

- (1) Thực hiện các thỏa thuận thương mại của WTO.
- (2) Dẫn đầu đàm phán thương mại.
- (3) Giải quyết tranh chấp thương mại.
- (4) Rà soát chính sách thương mại các quốc gia.
- (5) Trợ giúp và huấn luyện kỹ thuật cho các quốc gia đang phát triển.
- (6) Hợp tác với các tổ chức quốc tế khác.

33

5 Nguyên tắc cơ bản của WTO

- (1) Không phân biệt đối xử (áp dụng MFN và NT).
- (2) Thương mại tự do hơn (giảm hàng rào mậu dịch thông qua thương lượng).
- (3) Dễ dự đoán (chính sách thương mại minh bạch, không tăng tùy tiện các rào cản thương mại).
- (4) Tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng hơn.
- (5) Dành nhiều ưu đãi hơn cho các quốc gia kém phát triển nhất (LDCs).

34

Các qui chế không phân biệt đối xử

- ❑ Cặp qui chế không phân biệt đối xử:
 - Qui chế tối huệ quốc.
 - Qui chế đối xử quốc gia.
- ❑ Một phái sinh: Hệ thống ưu đãi phổ cập.



35

Qui chế tối huệ quốc (Most Favoured Nation – MFN)

- ❑ Yêu cầu: một nước phải dành cho hàng hóa nhập khẩu từ một nước khác những điều kiện đối xử thuận lợi không kém so với hàng nhập từ các nước thứ ba. Đó là:
 - Thuế nhập khẩu (giảm mạnh so với thuế suất phổ thông).
 - Thuận lợi hóa các thủ tục quản lý và xúc tiến thương mại.



36

Qui chế tối huệ quốc (Most Favoured Nation – MFN)

- Đây là quan hệ tương hỗ (*Reciprocity*).
- MFN đa phương vô điều kiện (theo qui định của hệ thống GATT/WTO).
- Ý nghĩa: MFN cho phép hàng xuất khẩu nâng cao được khả năng cạnh tranh về giá trên thị trường nước nhập khẩu so với đối thủ cạnh tranh từ các nước thứ ba.

37

Qui chế đối xử quốc gia (National Treatment – NT)

- Yêu cầu: một nước phải dành cho hàng nhập khẩu từ một nước khác (đã có trao đổi MFN) những điều kiện đối xử thuận lợi không kém so với hàng nội địa cùng loại.
- Các điều kiện ưu đãi:
 - Thuế hàng hóa (VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt...).
 - Thuận lợi hóa các điều kiện xúc tiến thương mại.

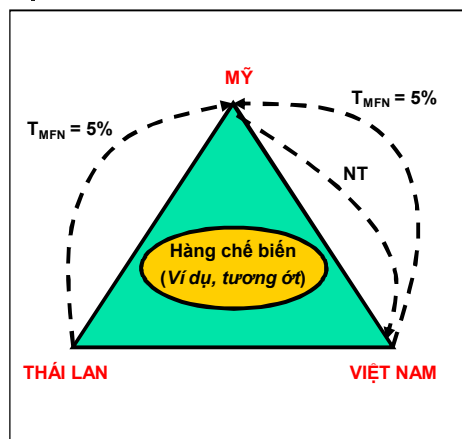
38

Qui chế đối xử quốc gia (National Treatment – NT)

- ❑ Đây cũng là quan hệ tương hỗ.
- ❑ Ý nghĩa: NT cho phép hàng nhập khẩu nâng cao khả năng cạnh tranh về giá so với hàng nội địa cùng loại.
- ❑ Điều đó cũng có nghĩa là, hàng nội sẽ phải thường xuyên đối mặt với sức ép cạnh tranh quốc tế ngay trên “sân nhà”.

39

Cặp qui chế không phân biệt đối xử (MFN và NT) chưa mang lại bình đẳng thực sự



- **Tình huống:** tương ớt của Việt Nam không cạnh tranh nổi với tương ớt của Thái Lan (do chất lượng kém hơn). Trong quan hệ này, Việt Nam bị thiệt “kép”.
- **Nguyên nhân:** cặp qui chế MFN và NT được vận dụng như nhau cho 2 nước chưa ngang nhau về trình độ cạnh tranh.
- **Cách giải quyết hợp lý:** giảm thuế nhập khẩu thấp hơn nữa cho hàng Việt Nam để tạo ra tương quan “tiền nào – cửa đó”.

40

Hệ thống ưu đãi phổ cập

(Generalized System of Preference – GSP)

- ❑ GSP do G₇₇ đề xuất lần đầu tiên tại hội nghị UNCTAD-1 (1964, Geneva); và trở nên phổ biến từ đầu những năm 1970s.
- ❑ Là quan hệ một chiều (DCs cấp ưu đãi cho LDCs), nên chế độ ưu đãi (GSP Schemes) khá đa dạng.

41

Hệ thống ưu đãi phổ cập

(Generalized System of Preference – GSP)

- ❑ Nội dung chính là giảm TGSP nhiều hơn so với T_{MFN} , mức giảm khác nhau tùy theo nước cấp ưu đãi:
 - Hoa Kỳ: $T_{GSP} = 0\%$.
 - Nhật Bản: thông thường $T_{GSP} = 50 - 70\% T_{MFN}$.
 - EU chia nhiều bậc: thấp nhất $T_{GSP} = 0\%$; cao nhất $TGSP = 85\% T_{MFN}$.

42

Hệ thống ưu đãi phổ cập

(Generalized System of Preference – GSP)

☐ Mặt hàng được ưu đãi GSP, có 3 nhóm:

- Sản phẩm thô và sơ chế.
- Sản phẩm chế tạo hàm lượng kỹ thuật thấp.
- Hàng thủ công mỹ nghệ và một số mặt hàng không nhạy cảm khác.



43

Hệ thống ưu đãi phổ cập

(Generalized System of Preference – GSP)

☐ Một số điều kiện bắt buộc:

- Điều kiện xuất xứ, căn cứ trên hàm lượng nội địa của sản phẩm (thường là $\geq 40\%$).
- Điều kiện gửi hàng, đòi hỏi gửi thẳng (từ cảng xuất đến cảng nhận hàng), nếu có quá cảnh, chuyển tải thì phải được giám sát kỹ.
- Điều kiện chứng từ, bắt buộc là C/O form A.

44

Những thành tựu và hạn chế của hệ thống GATT/WTO

Thành tựu nổi bật:

- Giảm hàng rào thuế quan (thuế hóa đối với hàng nông sản, ràng buộc thuế trần, và cắt giảm thuế quan hơn nữa).
- rà soát chính sách thương mại, giảm mạnh NTBs.
- Xử lý tranh chấp nhanh chóng, hiệu quả hơn.

45

Những thành tựu và hạn chế của hệ thống GATT/WTO

Thành tựu nổi bật:

- ATC (*Agreement on Textiles and Clothing*).
- TRIMs (*Trade-related Investment Measures*).
- GATS (*General Agreement on Trade in Services*).
- TRIPS (*Trade-related Aspects of Intellectual Property Rights*).

46

Những thành tựu và hạn chế của hệ thống GATT/WTO

□ Hạn chế:

- Vẫn còn tranh cãi về trợ giá nông sản của các nước phát triển.
- Chưa xử lý được những tiêu cực bên mặt trái của toàn cầu hóa.



47



Điều kiện gia nhập WTO

- Đối tượng: quốc gia hay vùng lãnh thổ có đầy đủ quyền thực hiện chính sách thương mại.
- Khi gia nhập, thành viên phải cam kết **thực hiện cả gói** tất cả các qui định về luật chơi chính thức đã, đang và sẽ phát sinh của WTO.

48

Các hiệp định điều tiết hoạt động hiện có của WTO

- (1) Hiệp định thành lập WTO.
- (2) 20 Hiệp định về thương mại hàng hóa.
- (3) 4 Hiệp định về thương mại dịch vụ, sở hữu trí tuệ, giải quyết tranh chấp, kiểm soát chính sách thương mại.
- (4) 4 Hiệp định về hàng không dân dụng, mua sắm của chính phủ, sản phẩm sữa, sản phẩm thịt bò.

49

Thủ tục gia nhập WTO

Bước 1: Chuẩn bị.

Nước xin gia nhập nộp đơn;

WTO công nhận tư cách quan sát viên, lập Ban công tác để xét duyệt đơn xin gia nhập;

Nước xin gia nhập chuẩn bị giới thiệu chính sách thương mại (kèm cả chính sách tài chính, tiền tệ, đầu tư).



50

Thủ tục gia nhập WTO

- Bước 2:** Đàm phán đa phương về minh bạch hóa chính sách thương mại.
- Bước 3:** Đàm phán đa phương và song phương về việc mở cửa thị trường.
- Bước 4:** Ban công tác xét duyệt hoàn tất hồ sơ kết nạp sau khi kết thúc đàm phán.

51

Thủ tục gia nhập WTO

- Bước 5:** Kết nạp.

Thẩm quyền kết nạp thuộc về Hội nghị Bộ trưởng Thương mại hoặc Đại hội đồng WTO;

Quyết nghị kết nạp theo nguyên tắc đồng thuận, nếu lần đầu không đạt thì biểu quyết lại theo nguyên tắc đa số 2/3;

Ký Hiệp định gia nhập sau khi được kết nạp.

52



Thủ tục gia nhập WTO

- Bước 6:** Hoàn tất thủ tục gia nhập.

Quốc hội phê chuẩn hiệp định gia nhập.

Chính phủ gửi công hàm thông báo kết quả phê chuẩn cho Chủ tịch Đại hội đồng;

Một tháng sau ngày Chủ tịch Đại hội đồng nhận được công hàm nước được kết nạp sẽ trở thành thành viên chính thức của WTO.

53



Kết luận chương 9

- Các quan hệ hợp tác kinh tế quốc tế đã và đang phát triển hết sức sâu rộng.
- Môi trường thương mại, tài chính và đầu tư trên thế giới được cải thiện mạnh mẽ hơn, đã-đang-sẽ mở ra nhiều cơ hội và khả năng phát triển cho từng quốc gia.

54

Kết luận chương 9

- ❑ Cần nhận thức rõ rằng: vấn đề cơ bản không phải là có chấp nhận toàn cầu hóa hay không, mà là tiếp cận toàn cầu hóa dưới góc độ nào cho hợp lý để có thể khai thác được tối đa lợi ích do toàn cầu hóa mang lại và hạn chế đến mức thấp nhất cái giá phải trả cho sự phát triển.

55

Câu hỏi ôn tập

1. Trình bày hình thức hiệp định thương mại khu vực phổ biến hiện nay và minh họa bằng trường hợp của APEC.
2. Nội dung kinh tế của các tổ chức liên minh khu vực giải quyết những vấn đề gì ? Trình bày minh họa với trường hợp Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và Khu mậu dịch tự do ASEAN (AFTA).

56

Câu hỏi ôn tập

3. Trình bày nội dung hợp tác cơ bản và tính chất phức tạp của hệ thống GATT/WTO.
4. Trình bày các chức năng và những nguyên tắc cơ bản của Tổ chức thương mại thế giới (WTO).
5. Phân tích các qui chế thúc đẩy tự do hóa thương mại của hệ thống GATT/WTO.

57



58